

Vào nửa cuối thế kỷ V, Triệu Quang Phục giúp Lý Bí (vua Lý Nam Đế) đánh đuổi giặc Lương, đã lấy đầm Dạ Trạch (bãi Màn Trù, nay thuộc huyện Châu Giang, tỉnh Hưng Yên) làm căn cứ hiểm trở để kháng chiến. Vùng đất thuộc ba làng kể trên cách đầm Dạ Trạch theo đường chim bay qua sông Hồng không xa, nên đi bằng đường thủy rất thuận tiện. Có lẽ vì vậy, Triệu Quang Phục đã lấy nơi đây làm vành đai bảo vệ, tiếp tế cho căn cứ kháng chiến của mình.

Sau khi chiến thắng giặc Lương (năm 530), Triệu Quang Phục lên ngôi vua, xưng là Triệu Việt Vương, định đô tại Long Biên.

Khi lên ngôi vua, Triệu Quang Phục đã về thăm vùng đất này. Nhân dân trong vùng đã tổ chức nghi lễ lớn đón mừng, trong đó có múa hát Lải Lèn. Sau khi ông mất, dân ba làng thương tiếc lập đền thờ. Múa hát dâng rượu mừng đón vua trở thành múa hát thờ thần, là lễ thức. Chạy ngựa và bơi chải là những trò diễn tích xưa: Triệu Quang Phục cùng quân sĩ đánh giặc Lương và tích về cuộc nội chiến.

Sau này, vùng đất trên lập thành 3 làng, các làng đều có đình riêng, việc thờ Triệu Quang Phục được đưa từ đền chung (hoặc đình chung) về đình riêng của mỗi làng, và được phân định như “lời phán” trong một huyền tích mà nhân dân trong vùng còn lưu truyền: “*Làng Đọ bơi thuyền, Làng Yên chạy ngựa, Làng Nội múa hát Lải Lèn*”.

- Làng Đọ bơi thuyền là mô phỏng cuộc hành quân hay vận chuyển lương thực, khí giới bằng đường thủy.

- Làng Yên chạy ngựa, đốt pháo là tái hiện cảnh diễn tập và đánh trận (lễ hội làng Yên còn diễn lại tích nghĩa quân làm lương khô trong căn cứ Dạ Trạch; cảnh người ngựa lao xuống nước là phản ánh cuộc nội chiến giữa Triệu Quang Phục và Lý Phật Tử, khi Triệu Quang Phục cùng đường tuần tiết)(*).

- Riêng làng Nội múa hát Lải Lèn là diễn cảnh mừng đón và tiễn biệt vua; đồng thời cũng diễn lại cảnh dân làng đưa tiễn nghĩa quân ra trận.

* Năm 570, một người cùng họ với Lý Bí, tên là Lý Phật Tử cho rằng Triệu Quang Phục đã thoán ngôi nhà Lý, bèn lập mưu cho con trai là Nhã Lang cầu duyên với con gái của Triệu Việt Vương là Cáo Nương để chờ cơ làm phản. Sau đó Triệu Quang Phục bị đánh úp, chạy ra cửa biển sông Đáy tuần tiết.

Cũng theo truyền thuyết nhân dân trong vùng còn lưu truyền câu chuyện: vào buổi sáng nọ, dân ba làng thấy trên dòng sông Long Xuyên có một hòm gỗ to trôi từ sông Hồng về. Hòm trôi đến cuối làng Nội thì mới vớt được, dân làng về mở ra xem thì thấy trong hòm có hình nhân 12 cô gái nàng Lải, 8 chàng hầu vua và 3 quyển sách chữ Nho. Sách dạy về múa hát Lải Lèn và chỉ rõ rằng: *Làng Đọ bơi thuyền, làng Yên chạy ngựa, làng Nội múa hát Lải Lèn.*

Dân ba làng cho rằng đây là những lời thánh chỉ, nên từ đấy học và làm theo.

Huyền thoại trên đã được thêu dệt bởi tấm lòng tôn kính của dân làng đối với thành hoàng làng Triệu Quang Phục, là sự “khôn khéo” thổi cái linh thiêng vào lễ hội của làng. Có lẽ dựa vào việc thờ Triệu Quang Phục có từ bao đời trước, những người có trình độ Nho học đã tập hợp, biên soạn thành 3 quyển sách đó để tiện cho việc lưu truyền. Đời này qua đời khác, họ đã thêm những lớp văn hoá muện vào thần tích. Ví dụ, trong múa hát Lải Lèn có cả tích truyện “*Chiêu quân cống Hồ*” bên Trung Quốc. Tích nói về phận người con gái phải chịu khổ nhục kế để làm mỹ nhân kế, mưu việc lớn. Tích này vận dụng nhằm ám chỉ việc Triệu Việt Vương gả Cảo Nương cho Nhã Lang để giữ sự hoà thuận với họ Lý. Thời phong kiến tự chủ, Nho giáo cùng văn hoá Trung Quốc ảnh hưởng rất lớn đối với nước ta. Lấy tích truyện Trung Quốc để dẫn truyện bên ta thường được các nhà Nho sử dụng.

Như vậy, múa hát Lải Lèn ở làng Nội Chuối có nguồn gốc từ thời kỳ Bắc thuộc. Về các triều đại phong kiến tự chủ sau này, những người theo Nho học thêm vào cả các yếu tố Nho giáo. Nhưng trong nội dung của lễ hội này vẫn có lúc lắng sâu, lúc phảng phát đời sống tình cảm, tâm linh của nhân dân, qua đó đã xen lẫn vào nhiều yếu tố văn hoá dân gian.

Múa hát Lải Lèn tái hiện lại cảnh mừng đón vua với những nghi thức cung đình. Lời hát Lải Lèn cho biết điều ấy: “*Nào bốn con chim nhạn ở đâu ra đây châu đức vua đây nữa!*” và bốn con chim nhạn (các nàng Lải) xuất hiện trong điệu múa: “*là khoa ra múa, mừng cha ta đã về*”.

Cha ở đây là vua Triệu Việt Vương. Các nàng Lải là những cô gái làng Nội tuổi độ từ 16, 18 đến đôi mươi, thanh tân, hầu rượu và múa hát cho vua xem:

Nhất tuần len lải

Đã len lải lèn

Nhị tuần len lái

Đã len lái lên

Tam tuần len lái

Đã len lái lên

Ba ngày hành lễ cũng là 3 tuần rượu các nàng Lái dâng vua.

Các nàng Lái còn múa hát để diễn lại cảnh trận mạc xưa như các điệu *Xô Xiết* (bản cung), *Quy thực quy hoa* (múa kiếm) và điển hình nhất là điệu *Bây hồ* mô phỏng lại cảnh dàn binh bố trận trên sông nước với chiến thuyền quay tròn. Diễn xướng cảnh này, các nàng Lái giương cao cờ lệnh và kiếm rồi lượn theo vòng tròn ngày càng thu nhỏ lại, vừa hát vừa múa: “*Bây hồ là vậy. Tiếng bớ quân bây*”.

Bên cạnh việc diễn tích về chiến trận chống quân Lương của Triệu Quang Phục và nghĩa quân, diễn tích về cuộc nội chiến, múa hát Lái Lèn còn tái hiện cảnh tiễn biệt của trai gái làng giữa thời buổi chiến tranh: “*Chàng trảy ra đi. Cho thiếp trảy về. Trảy thuyền ra đi. Kẻ đi non nước. Nước phù sa chơi chới. Khói biếc lấm than*”. Lòng trong tâm linh tín ngưỡng thờ thần là ước nguyện cầu mong của người dân về một cuộc sống yên lành, sinh sôi nảy nở: khi *Hát già* (hát *Tống thần*) xong, những nàng Lái thanh tân hát về hình ảnh người vợ, người mẹ tương lai: “... *Cô nào khéo léo. Như quả mướp trượng. Tối đến nằm riêng một giường*” để “*Sinh ra gái trai. Sinh sinh phá phá...*”.

Múa hát thờ thần ở làng Nội là sinh hoạt văn hoá mang màu sắc tín ngưỡng linh thiêng của người dân nơi đây, nên đã bị “khép kín” trong phạm vi làng này. Phần hát là những lời thờ cúng kiêng húy, không được phổ biến rộng, ít mang được sự thăng hoa, phóng túng về tình cảm như trong các sinh hoạt văn hoá dân gian khác (hát đối, hát giao duyên) nên hạn chế nhạc điệu.

3. Hát Trống quân Hà Nam và hát Trống quân trên thuyền vùng Liễu Đôi

Hát Trống quân là loại dân ca đối đáp thử tài đua trí với nội dung trao duyên, trao cả những nhận biết và kinh nghiệm sống giữa nam nữ thanh niên trong xã hội nền văn minh lúa nước, được tổ chức vào dịp Tết Trung Thu hàng năm ở hầu hết các vùng trung châu và đồng bằng Bắc Bộ.

Hát Trống quân thuộc dạng *hát nói, hát kể*, nương theo niêm luật và thanh điệu từ ngữ của thơ *lục bát, song thất lục bát*, đôi khi cả một bài *thất ngôn bát*

cú. Nó đòi hỏi người hát phải nhả lời sao cho *tròn vành rõ dẫu* nghe thật tiếng, phát âm theo điệu ở dạng ngũ cung nguyên sơ, với tiết tấu vui dồn, rần rỏi, dí dỏm qua những nhịp đảo, nghịch, những chiasm rơi vào âm lũng (tỉ như âm Mi vào lời mang dẫu Huyền, âm La vào lời không dẫu của gam Son) và tiếng trống đất “thình thùng thình” dứt câu vắn câu đáp, gây nên cảm giác dờ dang, gọi thúc đối phương mau sớm đáp lời. Bởi vậy, dù phải hát những câu thương nhớ buồn sâu, nghệ nhân vẫn không bị quyến vào ý tứ, lời chữ; trái lại đã tách ra thoải mái, dường như đứng ngoài, đứng trên câu họ đang hát.

Thính khán giả của hát Trống quân là đông đảo anh em chị em và bà con trong thôn xóm, trong gia tộc gặp ngày Tết nông nhàn thông thả lại có trăng thanh gió mát. Họ đứng ngồi tùm nãm, tùm ba vây quanh bãi hát, dõi theo hồn nhiên, nhiệt tình tán thưởng những câu vắn ý tứ sâu xa, câu đố lắt léo khó giải, với những câu đáp đón đỡ chí tình, câu giảng văn vẻ, sắc bén cùng những cung cách bẻ câu đố giọng ngọt ngào, những tiếng hát mượt mà vang ấm gọi cảm của mỗi bên một cách khách quan, sáng khoái, chẳng kể của nghệ nhân làng mình hay làng người.

Quả là nhân dân ta rất coi trọng Tết Trung Thu, một lễ hội nông nghiệp chỉ đứng sau Tết Nguyên Đán và lễ Vu Lan trong năm. Họ coi hát Trống quân là đặc sản nghệ thuật của trai gái trong tiết Trung Thu không chỉ để vui chơi tìm duyên thử trí vào lúc mùa màng thư nhàn mà còn để cha ông soi ngắm trăng sao thời tiết đoán định bước tới làm ăn: “Muốn ăn lúa tháng năm” hãy “xem trăng rằm tháng Tám”, “trăng trong thì được lúa mùa, trăng đục mờ mờ ắt được lúa chiêm”. Họ còn sắm sửa đủ thứ đèn cù, đèn sao, đèn cá, đầu sư tử, cùng với bưởi bòng, na chuối bánh trái, tò he, làm cỗ, bày cỗ cho các cháu con dung dăng hát múa dưới trăng, phóng tay hậu hỹ tới mức làm cho chúng tưởng như Tết Trung Thu là Tết chỉ dành riêng cho chúng.

Cả vua chúa các triều đại phong kiến nước ta xưa kia cũng hết sức coi trọng việc tổ chức các Tết Trung Thu hàng năm hoặc vài bốn năm, tùy điều kiện cho phép. Sử chép các triều Lý, Trần, Lê đều mở những hội đèn, hội đua thuyền, đua các trò khéo, trò khoẻ, trò múa rối leo dây kéo dài năm bảy ngày, thu hút đông đảo dân chúng các nơi về Thăng Long dự xem như cố ý phô trương thánh uy đức độ đáng cảm quyền, tự hào bộc lộ những cảnh hưởng lạc chơi bời xa hoa của thời mình. Sử sách bi ký của người xưa cũng chỉ nhắc đến *hát múa* chung chung, hoặc chi tiết hơn thì mãi thế kỷ XVII mới nói tới *những câu hát què đối đáp* mà khó ai dám đoán định đấy là thể loại hát Trống quân.

Hà Nam vốn là cái rốn nước của đồng bằng Bắc Bộ. Người dân Hà Nam đã sống ở trong nước đồng chiêm ngàn đời, “sống nằm giường tre, chết nghe sóng vỗ”.

Do hoàn cảnh sống cùng với nước như trên nên người Hà Nam nói chung và đặc biệt là người Liễu Đôi nói riêng đã có những hình thức sinh hoạt văn hoá dân gian phản ánh đời sống đồng chiêm nước trũng của họ. Đó chính là sinh hoạt ca hát Trống quân trên cạn và trên thuyền ở các thôn Gừa, Sông, Cháy v.v... của Hà Nam.

Hát Trống quân còn gọi là “hát đúm” mang tính chất đối đáp trong những ngày tháng tám âm lịch. Tục lệ này chủ yếu thuộc ba thôn Gừa, Sông, Cháy xã Liêm Thuận (huyện Thanh Liêm). Có hai hình thức: hát trên cạn và hát dưới thuyền.

- *Hát Trống quân trên cạn*: Người ta đào một cái lỗ, trên miệng lỗ để một tấm ván gỗ. Giữa tấm ván có đóng một cái cọc để chống dây cho căng, hai đầu dây buộc vào hai cái cọc, vừa hát vừa lấy dùi đánh vào dây để phát ra âm thanh. Dây buộc bằng loại thừng được bện bằng tre, hay làm bằng dây thép. Âm thanh phát ra nghe phùng phùng, gõ theo nhịp 2-3-1... tùy độ ngân dài hay ngắn. Mỗi nam hoặc nữ, đôi khi nam cá, ngồi một bên. Khi người bên này hát và gõ nhịp thì người bên kia ngồi nghe, tìm cách đối đáp lại. Có khi người thôn Gừa hát với người thôn Sông, hoặc thôn Cháy (thường là thôn nọ hát đối với thôn kia), ít khi xảy ra việc người trong cùng một thôn hát đối với nhau.

- *Hát Trống quân dưới thuyền*: Như đã trình bày ở trên, hát Trống quân là một loại hình ca hát độc đáo của vùng đồng bằng Bắc Bộ với các cái nổi nổi tiếng như Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, Hà Nội v.v... Hát Trống quân thường diễn ra vào mùa Thu mùa trăng sáng và cũng là mùa mưa nhiều nước lũ. Vì thế người Hà Nam đã sáng tạo ra cách hát Trống quân ở trên thuyền trong điều kiện họ không thể đào lỗ trống trên cạn được khi toàn bộ đồng đất quê hương vào mùa nước ngập. Các trai thanh gái lịch của Hà Nam xưa vào những ngày rằm trăng sáng của tháng bảy, tháng tám mùa thu họ bơi thuyền ra giữa dòng sông, họ đặt Trống quân (hoặc một cái thùng) vào trong lòng thuyền để cho có âm cộng hưởng, rồi họ vỗ trống và hát những lời ca đối đáp giao duyên của những điệu hát Trống quân. Cuộc hát có thể diễn ra suốt đêm hoặc kéo dài từ đêm này sang đêm khác trong các mùa hội hát Trống quân, thuyền nọ hát thuyền kia đối lại, vừa hát vừa bơi thuyền, thuyền nọ nổi thuyền kia.

Lối hát Trống quân trên thuyền của Hà Nam thật là độc đáo và chỉ riêng đất Hà Nam mới có mà thôi.

Các thôn Dương Xá và Ứng Liêm của xã Thanh Hà cũng có tục hát Trống quân và hát ống. Hát Trống quân ở đây bắt đầu từ ngày mùng 1 đến hết tháng tám. Tục lễ trao giải có khi là chục bạc (10 đồng) hoặc chiếc khăn tay. Bên nam, bên nữ hát đối nhau. Để hoà nhịp hát, người ta đào lỗ chôn một thùng sắt tây, miệng thùng kín và dùi một lỗ. Từ lỗ đó có hai dây thép kéo ra hai cọc tre đóng cân xứng. Khi hát dùng dùi gõ gõ vào dây thép ở hai phía làm âm thanh phát ra: “thùng... thùng...”. Hát Trống quân thường được tổ chức ở cửa đình thôn Dương Xá hoặc trước miếu đô vật của thôn Ứng Liêm. Hai thôn này thường tổ chức cuộc hát thi hai bên bờ sông, và đều sử dụng thứ “nhạc cụ” như vừa mô tả. Cuộc hát thi thường dùng lời, làn điệu và hát vào những đêm trăng sáng nhất.

- Hát ống

Tục hát ống ở vùng này không phổ biến lắm. Ở hai thôn Dương Xá và Ứng Liêm, nhân dân vẫn còn lưu lại hình thức này. Người ta dùng hai ống sắt tây, một đầu bịt bằng bong bóng lợn, hoặc bằng da trâu, sau đó đem phơi khô và nối giữa hai ống bằng một sợi chỉ được chập làm bốn lần. Dây nối tùy theo dài ngắn, thường là khoảng 30 mét. Hình thức hát như Trống quân. Người đầu này hát thì đầu dây kia nghe, cứ thay nhau lần lượt như vậy.

Theo các cụ ở đây cho biết, hát ống là hình thức dân gian mới xuất hiện gần đây. Điều đó cũng có thể xảy ra vì khí cụ dùng để hát là ống sắt tây, để có khả năng là “ống sữa bò”.

4. Hát chèo Hà Nam

Ca dao xưa có câu:

Ăn no rồi lại nằm khoèo

Nghe giục trống chèo bế bụng đi xem

Ngày xưa, dịp tết nhất hội hè đình đám ở đồng bằng Bắc Bộ cũng là mùa của hát chèo. Dịp ấy, giàu nghèo, trẻ già, trai gái nông thôn thường kéo nhau ra đình để được vui buồn cười khóc với từng trò diễn trong từng tích chèo đã nhập tâm, nằm trong trí nhớ của bao người, bao thế hệ.

Gánh chèo quê xưa bôn ba dây đó, khắp mọi làng quê với những cô hòem nghề vương vấn, víu hai đầu đòn gánh tre đặt trên vai các nghệ nhân chèo cũng

đồng thời là những người nông dân chân lấm tay bùn nhân những ngày nông nhàn mà trở thành những nghệ sĩ của các thôn xóm. Đi tới mỗi làng, gánh chèo dùng bước, gõ đồ lễ ra để chuẩn bị ra trò. Nơi thì họ hát khoán, bao tích mỗi tích mấy quan. Nơi thì họ hát hương, qua đêm tính chân hương, mỗi nén mấy tiền. Nơi sành sỏi thì họ hát thẻ, làn điệu, câu ca, khuôn múa lộn tai lộn mắt, người cầm châu ra tang trống một tiếng cắc để khen, nghe cắc thì ném một thẻ. Thẻ là vật chúng ghi nhận lời khen, cuối đêm trò sẽ đếm thẻ tính tiền. Người cầm châu theo dõi tích trò, mắng trò, làn hát, điệu múa, thay mặt dân làng mà giữ nhịp và khi thì khen bằng một tiếng cắc tùng vào tang trống, khi thì chê bằng vài tiếng cắc cắc, để cho đêm vui hát chèo càng thêm rộn rã.

Là một vùng đồng quê thuộc châu thổ sông Hồng, Hà Nam xưa đã có một nguồn âm nhạc dân gian, nguồn dân ca phong phú giàu có với những hát Dậm, hát ví giao duyên, hát múa Lải Lèn, hát ca trù, hát Trống quân, hát ru đồng bằng Bắc Bộ. Bao đời nay, nhân dân Hà Nam giữ gìn lưu truyền nguồn dân ca này và cả các nguồn dân ca khác của các miền quê đất nước. Và chính với những nôi âm nhạc dân gian này Hà Nam đã đóng góp thêm cho nền sân khấu dân tộc một sản phẩm độc đáo, đó là các chiếu chèo, với những làn điệu chèo, những nghệ nhân chèo đặc sắc như nghệ sĩ nhân dân Bạch Trà, Diệu Hương, các nhạc sĩ như Bùi Đình Thảo, Ngô Quốc Tính v.v... Địa phương Hà Nam đã từng nổi tiếng với các chiếu chèo như Xuân Khê, Nhân Đạo, làng Ngò (huyện Lý Nhân); các chiếu chèo Đồng Hóa, Lê Hồ, Quế Sơn (huyện Kim Bảng); các chiếu chèo Tiên Nội, Yên Bắc, Châu Giang (huyện Duy Tiên) và các chiếu chèo Liêm Sơn, Kiện Khê (huyện Thanh Liêm) v.v...

Có thể kể ra đây một chiếu chèo nổi tiếng của Hà Nam, đó là chiếu chèo làng Ngò.

Làng Ngò (thuộc xã Đức Lý, huyện Lý Nhân) còn lưu giữ được nhiều di sản văn hoá vật thể như cụm di tích liên hoàn đình - chùa - phủ và nguồn trữ liệu văn hóa phi vật thể phong phú, trong đó sinh hoạt chiếu chèo sân đình đã trở thành nền nếp văn hoá truyền thống.

Vào các dịp lễ tết, những ngày xuân, sau vụ mùa màng, chiếu chèo làng Ngò lại được tổ chức trình diễn phục vụ dân làng. Xưa kia, chủ yếu diễn lại những vở chèo mang tích cổ; tổ cáo chế độ phong kiến, ca ngợi tình yêu như: *Chiêu Quân Cống Hồ*, *Vương Quý Ly*, *Hương Hương*, *Lương Xuân Bá - Chúc Anh Đài*. Trong những năm miền Bắc xây dựng CNXH, chủ đề các vở diễn đi

sâu vào phản ánh công cuộc xây dựng nông thôn mới, lao động sản xuất như vở *Cây Chiu*, *Câu chuyện quê hương*. Gần đây, chiếu chèo làng Ngò còn dàn dựng những vở diễn, những tiết mục phản ánh nhiệm vụ chính trị ở địa phương, điển hình là phong trào làm đường giao thông nông thôn (vở *Đường vui*), kế hoạch hoá gia đình, xây dựng nếp sống văn hóa - làng văn hóa (vở *Trời sinh voi - Trời sinh cỏ*), ca ngợi truyền thống uống nước nhớ nguồn (vở *Tám lòng son*).

Các diễn viên, nhạc công của làng chủ yếu là người nông dân lao động thuần túy, chăm chỉ công việc nông gia, nhưng với lòng say mê nghệ thuật, họ đã có những giờ phút thăng hoa tinh thần trong cuộc sống. Chính vì vậy chiếu chèo sân đình làng Ngò luôn là nơi hội tụ tình làng, nghĩa xóm, sự đoàn kết nhất trí của các tầng lớp nhân dân trong làng. Mặc dù trang thiết bị biểu diễn hết sức đơn giản, đều do dân tự nguyện đóng góp, với những phương tiện đi diễn chỉ có quang gánh, đôi bồ đựng quần áo và đạo cụ, chiếu chèo làng Ngò đã trải rộng ở một số xã quanh vùng như Đạ Lý, Nhân Nghĩa, Nhân Chính...

Những năm 1970 trở lại đây, với sự giúp đỡ một phần vật chất của UBND xã, được phòng văn hoá của huyện Lý Nhân hướng dẫn về chuyên môn, chiếu chèo làng Ngò đã có những trang thiết bị cần thiết cho vở diễn như loa, đài, phong màn, trang phục. Là đơn vị duy nhất đại diện cho xã tham gia các kỳ hội diễn sân khấu các cấp, chiếu chèo làng Ngò đã thu được những kết quả đáng ghi nhận: Năm 1973 giải nhất, 1974 giải nhất, 1976 được công nhận là lá cờ đầu về hát dân ca và chèo xuất sắc của huyện, 1984 được Sở Văn hoá Hà Nam Ninh tặng thưởng chiếc đàn pianô. Và mới đây tại liên hoan sân khấu các làng văn hoá huyện Lý Nhân, với vở *Đường vui*, đội đã đạt giải. Trong các chương trình dự thi dân số và phòng chống AIDS, chiếu chèo làng Ngò được huyện cử đi dự hội thi toàn tỉnh và được giải.

Ngày nay, bên cạnh phong trào toàn dân làm đường giao thông nông thôn, tích cực lao động sản xuất, áp dụng những tiến bộ về chuyển giao cơ cấu cây trồng vật nuôi, tiếng hát, điệu múa từ chiếu chèo làng Ngò vẫn là một bộ phận không thể tách rời cuộc sống văn hoá tinh thần của người dân nơi đây, hỗ trợ cho phong trào xây dựng làng văn hóa, nếp sống văn minh, góp phần nối tiếp truyền thống văn hiến của quê hương, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc.

5. Hát giao duyên vùng ngã ba sông Móng

Dân ca giao duyên vùng ngã ba sông Móng, gần đây được Sở Văn hoá Thông tin Hà Nam sưu tầm, khai thác và giới thiệu qua các chương trình biểu

diễn văn nghệ, liên hoan dân ca và chèo trong và ngoài tỉnh. Thực tiễn cho thấy, những làn điệu dân ca này đã thu hút được sự chú ý của đông đảo khán giả, mang đến nhiều giai điệu mới cho những đêm ca nhạc.

Dân ca giao duyên vùng sông Móng mang được âm hưởng chung của nhiều thể loại dân ca trong vùng đồng bằng Bắc Bộ và cả những nét riêng của vùng chiêm trũng Hà Nam.

Ngã ba sông Móng là địa danh nằm trên lưu vực sông Châu, nơi tiếp giáp ba xã thuộc ba huyện trong tỉnh là xã Bình Nghĩa (huyện Bình Lục), xã Văn Lý (huyện Lý Nhân) và phía bên kia sông là địa hạt của xã Tiên Phong, huyện Duy Tiên. Từ xa xưa dân trong vùng đã có câu:

Một vùng sông rẽ ngã ba

Tiếng con gà gáy, nghe ba huyện cùng

Sở dĩ được gọi là ngã ba sông Móng, bởi vì từ xa xưa ở nơi đây đã có những người dân làng Móng (nay thuộc xã Tiên Phong) làm nghề chở đồ ngang trên sông. Về địa lý, ngã ba sông Móng là vùng đất mang đặc điểm của vùng chiêm trũng, lại nổi trội bởi nền sản xuất nông nghiệp, đánh bắt thủy sản và giao thông đường thủy, thuận lợi nhất Hà Nam. Là một vùng đất bãi thuộc châu thổ sông Hồng nên ngã ba nơi đây mang đặc trưng của nền văn hoá lúa nước và nghề trồng dâu nuôi tằm, dệt vải - hai đặc trưng cơ bản của văn minh Đại Việt xưa.

Tuy là nguồn dân ca của chung cho cả ba huyện nhưng lại mang tên riêng của một làng - làng của những người chèo đò. Vì vậy, có thể cho rằng nguồn dân ca này được sinh ra trên mặt nước, mà làng Móng và bến đò Móng là điểm hội tụ những con đò qua lại sông Châu và những chiếc thuyền nan - phương tiện đi lại trong môi trường đồng chiêm trũng.

Căn cứ vào công việc chèo đò của người làng Móng, sinh hoạt trên mặt nước của dân cư vùng chiêm trũng Hà Nam xưa mà phương tiện đi lại chủ yếu bằng thuyền nan thì thấy, không gian mặt nước tạo môi trường cho hát đối. Ở Hà Nam xưa đã có hình thức hát đối trên mặt nước, như hát Trống quân ở huyện Thanh Liêm được tổ chức giữa các thuyền nan, sau này phát triển thành hát giao duyên. Vì vậy, dân ca vùng sông Móng hoàn toàn mang ý nghĩa sinh hoạt tinh thần, giao lưu tình cảm hay cảm hứng thăng hoa trong lao động, lúc đầu hát trên mặt nước, sau chuyển lên bờ, cả hình thức lẫn nội dung ngày càng phong phú hơn.

Chúng mình cho giả thiết trên là lời của nghệ nhân hát giao duyên Nguyễn Thị Vỹ (người làng Ngô Khê, xã Bình Nghĩa, huyện Bình Lục): “Khi tôi đang gánh củ thì nghe thấy dân làng Mạc hát một câu có tính thách đố. Tôi hát đối lại. Hát cho đến bao giờ họ không đối lại được nữa thì mới gánh củ về...”

Hát đối vùng ngã ba sông Móng được mở rộng qua các hình thức sinh hoạt khác, ở nhiều môi trường. Nó thuộc loại nhóm dân ca sinh hoạt, gắn liền với các tập quán sinh hoạt gia đình (hát ru) và sinh hoạt xã hội, ngày càng phổ biến, được nhân dân ưa dùng trong sinh hoạt tập thể, trong lao động, vui chơi giải trí, trong các ngày lễ hội dân gian...

Hát giao duyên vùng này, như trên đã nêu, có nguồn gốc từ hát đối, nhưng tính chất đối đáp là thứ yếu, mục đích đối ý về sau mờ nhạt dần, chất trữ tình trội hơn lên. Hát giao duyên sông Móng thuộc thể hát đối ca một giọng, tức là cả hai bên nam, nữ hát chung một bài hát có cùng một làn điệu, ví dụ trong làn điệu *Hát mời*:

Nữ: *Ba quan một chiếc thuyền nan
Cố về xóm bãi gái ngoan tâm chông
Cố mấy đậu tình rằng
Anh cả, anh hai này đấy ơi!*

Nam: *Cô cả, cô hai này đấy ơi!*

Chất trữ tình trong các làn điệu dân ca giao duyên ngã ba sông Móng được cảm hứng từ môi trường lao động, sinh hoạt và trữ liệu lịch sử - xã hội. Các chất liệu lấy từ cuộc sống như bến sông, con đò, con thuyền, xóm bãi... là những hình ảnh gần gũi thân thương, gợi cảm được nhắc đi, nhắc lại trong nhiều làn điệu, được nhân lên thành hình tượng của tình yêu. Kết hợp với câu chuyện dã sử, hình tượng này gắn với hình tượng nhân vật người con gái họ Đào có duyên phận lỡ làng như con đò lỡ chuyến, bến sông vắng thuyền.

Hình tượng lấy từ nghề tầm tang, canh củi có thể thấy rất nhiều trong các làn điệu:

*Đêm khuya sương dầm cành dâu
Anh kéo vạt áo che đầu cho em*
(Lời hát ru)

Hay :

Đêm trăng thanh gió mát ta về làng Dâu

(Lời hát ngược)

Trong tâm thức các cư dân trồng dâu nuôi tằm, dệt vải, cũng như trong tâm thức người Việt xưa: nương dâu, con tằm, cái kén, xe tơ, dệt vải có sự liên tưởng tương ứng với nhân duyên như ông tơ bà nguyệt. Môi trường của nghề trồng dâu nuôi tằm là nguồn gợi cảm hứng trữ tình thứ hai (sau nguồn cảm hứng lấy từ chất liệu sông nước) cho những làn điệu hát giao duyên, hát ru của cư dân nơi đây.

Nguồn trữ tình trong hát giao duyên vùng ngã ba sông Móng còn được khai thác từ câu chuyện dã sử. Chuyện kể rằng: Có một viên tướng trẻ của Lê Hoàn (thời Tiên Lê) từ căn cứ Động Cối đi qua bến sông Thọ Kiều ra trận đánh giặc, vào một ngày nước lũ kéo về. Viên tướng cưỡi ngựa trắng đi qua bến đò sông Móng. Người con gái họ Đào làm nghề lái đò đã chở viên tướng ấy. Không may ra đến giữa dòng, gặp nước xoáy làm tay lái quay tròn, đò đắm. Cô gái quen sông nước, lao xuống dòng xoáy cứu được viên tướng trẻ, nhưng còn con ngựa bạch thì bị dòng nước cuốn đi.

Cứu người nên nghĩa, chuyến đò nên duyên. Cô gái lái đò và chàng tướng trẻ đem lòng yêu nhau, rồi cùng hẹn se duyên chồng vợ.

Thắng giặc, đại quân của Lê Hoàn trở về trong khúc khải hoàn ca, còn viên tướng trẻ đã hy sinh nơi chiến trận, bỏ lại lời ước hẹn với người yêu. Cô gái họ Đào đã toan thể chẳng se duyên cùng ai, nhưng vì gia cảnh khốn khổ, cha mẹ già nua, bói giữ chọn chữ hiếu, cô đành gác bỏ mối tình xưa, gả duyên với một anh chàng đánh dậm.

Nào ngờ gã đánh dậm vũ phu, nhiều phen anh đập vợ, nhằm xoá đi chuyện tình năm xưa còn in sâu trong trái tim cô gái. Nhiều lần chết đi sống lại, cuối cùng cô gái họ Đào đã bỏ làng, bỏ cả dòng sông và con đò ra đi.

Lấy chuyện trên, các nghệ sĩ dân gian trong vùng đã cảm tác nên một làn điệu hát giao duyên, nghe ai oán mà trữ tình, huyền ảo như một huyền thoại:

Trên trời có đám mây xanh

Có con ngựa bạch chạy quanh gầm trời

Đòi ta muốn lấy nhau chơi

*Cái duyên không định ông trời không se
 Những nơi chết dấp bờ tre
 Cái duyên cứ định trời se em vào
 Ba đồng một sợi chỉ đào
 Áo gấm không vá, va vào áo tơ
 Cục lòng thiếp lăm chàng ơi
 Biết rằng lên ngược xuống xuôi cũng đành*
 (Hát Mựa)

Để tạo nên tính chất huyền ảo, các nghệ sĩ dân gian đã mượn các yếu tố huyền bí, khó lý giải của nhân duyên, số phận. Ví thử như kiếp hồng nhan của cô gái họ Đào năm xưa, giờ ứng với duyên số tiền định của các cô gái họ Đào nói chung, như câu tương truyền trong dân gian:

*Con gái họ Đào
 Lấy quan quan cách
 Lấy khách khách về Tàu
 Lấy nhà giàu nhà giàu hết của*

Suy rộng ra, chủ đề nhân duyên lỡ làng và oán trách số phận trong hôn nhân, trách cứ tình yêu xuyên suốt các làn điệu hát giao duyên khác trong vùng, như một mô típ.

Về nhân duyên:

*Cái quạt có hai chữ hồng
 Bác mẹ gả chồng nhưng trái nhân duyên*
 (Hát vui)

Hay: *Cái cây nhà người, cái quả nhà người
 Nhìn lên mỗi mắt, với thời mỗi tay*
 (Hát vọng)

Tìm người yêu nhưng không thấy:

*Hẹn anh đến gốc cây đa.
 Anh đến không thấy anh ra cây đề
 Hẹn anh đến gốc cây đề.
 Anh đến không thấy anh về cây mơ...*
 (Hò đối)

Trách cứ tình duyên:

Trách ai gió cuốn lời thề

Tóc mây chuta bạc tình kia nhạt dần...

(Hát ru)

Hoặc trong lời hát Đèo, mượn tích câu chuyện dân gian *Đông tiền Vạn Lịch* ở vùng đồng bằng Bắc Bộ phù hợp với chủ đề này, các nghệ sĩ vùng sông Móng đã thổi làn điệu âm nhạc cho nó, làm tăng thêm sự hấp dẫn của chủ đề.

Tuy nói về chủ đề tình duyên, nhân duyên lỡ làng, lâm lỡ nhưng nội dung tư tưởng các khúc hát giao duyên vùng ngã ba sông Móng không bi lụy; ngược lại nó ca ngợi tình yêu, khát khao sự bền vững trong tình duyên đôi lứa, hướng tới các giá trị chân, thiện, mỹ trong cuộc sống. Và điều cốt yếu là, chất trữ tình mượt mà, vương vấn đáng yêu, chính bởi được sinh ra từ đây.

Từ hát đối trên sông nước ở ngã ba sông Móng, các làn điệu lại thấm đẫm chất trữ tình trong cuộc sống cư dân lúa nước và trồng dâu nuôi tằm để trở thành những làn điệu hát giao duyên khắp một vùng rộng lớn gồm ba huyện. Âm hưởng ấy được ví như tiếng gà gáy chung vậy!

Vùng ngã ba sông Móng nằm kề ngay núi Đọi Sơn, thuộc trấn Sơn Nam Thượng xưa, chịu nhiều ảnh hưởng của văn minh phố Hiến, là vùng đất mà các vua thời Tiên Lê, Lý, Trần ban nhiều ân huệ. Sự kiện tịch điền của Lê Hoàn còn trầm tích ở lòng đất, lòng dân nơi đây, rồi công trình chùa Đọi của Lý Càn Đức (vua Lý Nhân Tông) với tháp Sùng Thiện Diêm Linh, văn bia lưu giữ nghĩa chữ, ý văn bay bổng trữ tình, giàu lòng nhân ái. Nơi đây cũng là quê hương của Nguyệt Nga công chúa, một nữ tướng thời Trung Vương, vừa lãnh đạo nhân dân đánh giặc, vừa dạy dân cách trồng dâu, nuôi tằm, dệt vải. Một vùng đất giàu cảnh quan, giàu trầm tích, di tích lịch sử - văn hoá, nên cũng là quê hương của lễ hội, tạo điều kiện thuận lợi để những làn điệu hát giao duyên được bảo lưu và phát triển.

II. ÂM NHẠC HIỆN ĐẠI

Là vùng đất của nhiều làn điệu dân ca truyền thống đặc sắc như hát Dặm, hát Lải Lèn, Hà Nam đã sản sinh ra những con người có tài năng và tâm huyết với hoạt động âm nhạc. Những con người đó đã tiếp nối nguồn mạch âm nhạc truyền thống của quê hương để bằng các sáng tác hoặc bằng hoạt động biểu diễn, nghiên cứu của mình để ca ngợi con người và mảnh đất Hà Nam.

1. Nhạc sĩ

Trong số các nhạc sĩ người Hà Nam, nổi bật lên là tên tuổi của nhạc sĩ Bùi Đình Thảo, nhạc sĩ Trần Kim Hùng và nhạc sĩ Phong Nhã.

Bùi Đình Thảo sinh năm 1931, mất năm 1997. Ông sinh ra ở huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam. Ông tham gia sáng tác âm nhạc từ thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Khi hòa bình lập lại, ông học tập tại trường Âm nhạc Việt Nam. Sau đó ông tham gia công tác văn hóa nghệ thuật tại Ty Văn hóa Hà Nam, rồi Ty Văn hóa Hà Nam Ninh. Ông là hội viên Hội Nhạc sĩ Việt Nam. Ông đã viết nhiều tác phẩm khí nhạc, nhiều ca khúc, tiêu biểu là ca khúc viết về thiếu nhi: *Đi học, Em đi giữa biển vàng...*

Nhạc sĩ Trần Kim Hùng quê ở xã Nhật Tựu, huyện Kim Bảng. Cũng như Bùi Đình Thảo, ông tham gia sáng tác âm nhạc từ thời kháng chiến chống Pháp. Sau khi hòa bình lập lại, ông học tập tại trường Âm nhạc Việt Nam. Sau đó, ông công tác tại tỉnh Hà Nam, làm hiệu trưởng trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật tỉnh Nam Hà, Hà Nam Ninh. Ông là hội viên Hội Nhạc sĩ Việt Nam. Ca khúc tiêu biểu của Trần Kim Hùng được nhiều người biết đến là bài *Chim ơi nhẩn giúp*.

Nhạc sĩ Phong Nhã sinh ngày 4 tháng 4 năm 1924. Ông quê ở xã Hoàng Đồng, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam. Ông là một tác giả tiêu biểu về những ca khúc viết cho thiếu nhi, ông sáng tác từ những ngày đầu kháng chiến, cho đến nay ông đã có tới hàng trăm ca khúc, trong đó có nhiều ca khúc nổi tiếng và được nhiều người thuộc nhiều thế hệ yêu thích như: *Nhanh bước nhanh nhi đồng, Đội ca, Ai yêu Bác Hồ Chí Minh hơn thiếu niên nhi đồng, Hành khúc Đội, Đội ta lớn lên cùng đất nước...*

Ngoài ba hội viên của Hội Nhạc sĩ Việt Nam kể trên, Hà Nam còn có một đội ngũ đông đảo các tác giả sáng tác ca khúc của địa phương như Hồng Thái, Hạnh Phúc, Quốc Huy, Đỗ Gấm, Xuân Dục, Văn Hòa, Lương Hiền...

Hà Nam cũng là đề tài trong các ca khúc của các tác giả tỉnh khác, hai tác giả tiêu biểu là nhạc sĩ Nguyễn Tiến và nhạc sĩ Sỹ Thắng. Nguyễn Tiến là hội viên Hội Nhạc sĩ Việt Nam. Ca khúc *Hoa cau vườn trâu* của ông được rất nhiều người ưa thích. Với Hà Nam, ông sáng tác ca khúc *Hà Nam đất mẹ anh hùng* nhân dịp thị xã Phú Lý được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 1996. Nhạc sĩ Nguyễn Tiến hiện nay đang công tác tại Đoàn ca múa nhạc Tổng cục chính trị.

Nhạc sĩ Sỹ Thắng sinh ngày 24 tháng 9 năm 1953. Ông quê ở Ba Vì, tỉnh Hà Tây. Sau thời gian phục vụ trong quân ngũ, ông chuyển sang công tác tại

ngành văn hóa thông tin. Nhạc sĩ Sỹ Thắng học sáng tác âm nhạc tại Nhạc viện Hà Nội. Ông sáng tác khá nhiều: Về khí nhạc, ông có các tác phẩm tiêu biểu như: *Tình rừng, Tiếng sáo đồng quê, Dòng sông kể chuyện...* Về ca khúc, ông có: *Duyên quê, Tình em có gái đồng chiêm, Hà Nam quê tôi, Mãi mãi là tình yêu trong tôi, Người H'mong ơn Bác...* Hiện nay ông là trưởng bộ môn Âm nhạc của Nhà văn hóa trung tâm tỉnh Hà Nam.

Các tác phẩm của các nhạc sĩ trên đều được giới thiệu trên các phương tiện thông tin đại chúng của Trung ương và địa phương.

2. Diễn viên

Hà Nam có một số lượng đông đảo các diễn viên chuyên nghiệp mà tài năng và cống hiến của họ được cả nước biết đến. Trong số họ, nhiều nghệ sĩ đã được Nhà nước phong tặng những danh hiệu cao quý. Đó là: Nghệ sĩ nhân dân Bạch Trà, Nghệ sĩ nhân dân Diệu Hương, Nghệ sĩ ưu tú Duy Cẩn, Nghệ sĩ Ưu tú Lê Huệ, Nghệ sĩ ưu tú Trần Văn Toàn, Nghệ sĩ ưu tú Lương Duyên, ca sĩ Trọng Hình...

Các diễn viên không chuyên cũng xuất hiện khá nhiều, hoạt động và tên tuổi của họ cũng dần chiếm được lòng hâm mộ của người Hà Nam. Tiêu biểu trong số họ là: Quốc Huy, Lan Tuyết, Đức Tuấn...

3. Hoạt động của bộ môn âm nhạc

Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Hà Nam gồm có 15 hội viên do nhạc sĩ Sỹ Thắng, hội viên Hội âm nhạc Việt Nam làm trưởng bộ môn. Các hội viên của bộ môn Âm nhạc là: Tâm Sơn, Hạnh Phúc, Hồng Thái, Đức Luân, Lan Tuyết, Huyền Trang, Quốc Huy, Văn Hào, Thanh Thủy, Xuân Dục, Đỗ Gấm, Quốc Đạt, Thu Phương, Mai Trinh.

Các hội viên luôn bám sát nhiệm vụ chính trị của Trung ương và địa phương để sáng tác, luôn hưởng ứng các cuộc thi sáng tác do Trung ương và địa phương phát động. Năm 2004, hội đã sáng tác 38 ca khúc và hai tác phẩm khí nhạc, trong đó, tác phẩm *Mùa xuân Tây Bắc* của nhạc sĩ Sỹ Thắng đạt giải ba cuộc thi sáng tác ca khúc về Điện Biên do Bộ Văn hóa Thông tin phát động (cuộc thi không có giải nhất).

Các hội viên đều tích cực tham gia hoạt động ca múa nhạc quần chúng của địa phương và đạt nhiều thành tích trong các kỳ hội diễn nghệ thuật quần chúng của Trung ương và địa phương.

4. Hoạt động văn nghệ quần chúng

Phong trào văn nghệ quần chúng của tỉnh được phát động, tổ chức thường xuyên, liên tục trong toàn tỉnh, từ phạm vi các huyện, thị xã tới các nhà văn hóa xã, phường, thị trấn, câu lạc bộ thôn, xóm. Nội dung chương trình và hình thức hoạt động văn nghệ quần chúng được thực hiện bằng các hình thức câu lạc bộ đa dạng: *Câu lạc bộ chiếu chèo, Câu lạc bộ dân ca, Câu lạc bộ hát dặm Quyển Sơn, Câu lạc bộ thơ* và các câu lạc bộ âm nhạc khác. Hàng năm, các tổ chức văn nghệ quần chúng đều tham gia các cuộc hội diễn nghệ thuật quần chúng, hội thi thông tin cổ động từ tỉnh đến cơ sở do Sở Văn hóa Thông tin tổ chức và các chương trình hội thi, hội diễn do Cục VH TT cơ sở và Bộ Văn hóa Thông tin tổ chức.

B. ĐIÊU KHẮC DÂN GIAN

Đình, đền, chùa là những đơn vị kiến trúc lớn nhất của làng. Trong môi trường nông thôn trước đây, giữa những mái nhà tranh thấp nổi bật lên ngôi đình, ngôi đền, ngôi chùa với quy mô lớn và kiến trúc đẹp như mái đình, tam quan, gác chuông chùa... Vật liệu làm đình, đền, chùa thường là gỗ tứ thiết: (đinh, lim, sến, táu). Đó là loại gỗ tốt để nghệ nhân trổ tài điêu khắc qua các mảng chạm mang tính nghệ thuật cao với rất nhiều đề tài. Phổ biến nhất trên các mảng chạm khắc ở đình, đền, chùa là đề tài tứ quý, tứ linh. Đề tài tứ quý gồm: *tùng, trúc, cúc, mai* hoặc *mai, lan, cúc, trúc* gắn với quan niệm của người quân tử, thể hiện sự thanh cao của tâm hồn. Bên cạnh đó, nghệ sĩ điêu khắc dân gian đã thể hiện những đề tài gần gũi với đời sống của người dân như hoa sen, hoa huệ, hoa chanh... Đề tài tứ linh gồm: *long, ly, quy, phượng* được quan niệm là những đẳng cấp cao của thiên nhiên, biểu trưng cho sự thiêng liêng của đất trời. Bên cạnh đó, những con vật của cuộc sống đời thường như cá chép, ngựa, khỉ, chuột, voi, hươu... cũng được thể hiện trong các mảng chạm khắc. Theo khảo sát của các nhà nghiên cứu, những đề tài cây, con dân đã chỉ xuất hiện cùng với các hoạt cảnh của đời sống trong các bức chạm khắc ở thế kỉ XVI-XVII nhưng vắng bóng dần vào các thế kỉ sau - chỉ còn lại tứ quý, tứ linh và một số cây hoa cao quý mà thôi. Một điều đáng chú ý nữa là mô típ cặp đôi, biểu tượng của triết lí âm dương phổ biến trong chạm khắc đình làng người Việt. Mô típ Tiên - Rồng, Tiên - Phượng, Rồng - Mây, Rồng - Phượng là những mô típ được ưa thích. Hình tượng rồng là mô típ được thể hiện nhiều nhất trong

và ngoài ngôi đình làng: từ hình ảnh *lưỡng long châu nguyệt* khá phổ biến trên các nóc đình tới đôi rồng ở bậc thềm và nổi bật là các đầu rồng nhiều hình vẽ trên các đầu đao của mái đình. Mái đình làng Bắc Bộ thường lớn, chiếm 2/3 chiều cao ngôi đình nhưng do được thiết kế chéo về 4 góc, tạo các đầu đao có hình rồng cầu kỳ khiến cho ngôi đình có vẻ đẹp thanh thoát đến mức nó đã trở thành biểu tượng của vẻ đẹp truyền thống của làng người Việt. Trong đình, rồng có mặt ở khắp nơi, được chạm nổi trên các đầu dư, trên các con sơn cánh gà với nhiều tư thế như châu nhau, đuổi nhau, quán quýt... Bằng trí tưởng tượng phong phú, bằng bàn tay tài hoa, người nghệ sĩ dân gian đã thể hiện hình tượng rồng với nhiều bộ phận được thể hiện cách điệu như đầu rồng, thân rồng, râu rồng, móng rồng... với nhiều tầng ý nghĩa: có khi là sự thể hiện tín ngưỡng dân gian của cư dân nông nghiệp về thần mưa, có khi là biểu tượng của quyền uy. Tất cả các lớp ý nghĩa đó đã được thể hiện tài tình trong các mảng chạm khắc ở các đình, đền, chùa ở Hà Nam. Giới thiệu sau đây là những trường hợp tiêu biểu.

I. ĐIỀU KHẮC ĐÁ

1. Điều khắc đá chùa Long Đọi Sơn (xã Đọi Sơn, huyện Duy Tiên)

Chùa Long Đọi Sơn xây dựng xong vào năm 1121, bị quân Minh phá vào đầu thế kỷ XV. Chùa đã được tu sửa vào các năm 1591 (Hung Trị thứ 4, đời vua thứ 5 nhà Mạc), năm 1860 (Tự Đức thứ 13), năm 1864 (Tự Đức thứ 17), năm 1928 (Bảo Đại thứ 3) và năm 1993. Qua nhiều lần sửa chữa và bị tàn phá, chùa và tháp thời Lý cũng như ngôi chùa 125 gian được xây dựng vào cuối thế kỷ XVI nay không còn nữa, nhưng một số di vật có giá trị mà chùa Đọi còn giữ lại được đã thể hiện một phần tài nghệ điêu khắc của cha ông trên vật liệu bằng đá, bằng đồng, bằng gỗ. Một số di vật điêu khắc bằng đá có giá trị của chùa Long Đọi Sơn.

a. Bia Sùng Thiện Diên Linh

Bia cao 2,50m, rộng 1,65m, dày 0,30m. Bệ bia là một khối đá hình chữ nhật dài 2,40m, rộng 1,80m, cao 0,50m không tạc hình con rùa như các chân bia khác mà tạc hình hai con rồng uốn khúc. Bệ chia làm hai phần, phần nằm tiếp xúc với đất hình chữ nhật, phần phía trên chạm khắc hình sóng nước hai lớp trên cao dưới thấp. Mặt bệ bia chia làm hai nửa, tạc hình hai con rồng, đuôi ở đoạn sau, xoắn thành 4 khúc khép kín. Mỗi con rồng có 4 chân, đầu rồng có bờm nhưng nay chỉ còn cổ, đầu rồng đã bị phá vỡ. Chạy vành ngoài mặt chính

của bia là những con rồng được chạm nối tiếp nhau. Trán, diềm và cạnh bia đều lấy hình rồng làm đối tượng trang trí. Ở trán bia có 2 con rồng châu vào giữa tên bia *Đại Việt quốc Lý gia đệ tử Sùng Thiện Diên Linh tháp bi*. Hai mặt cạnh bia mỗi bên có 9 ô quả trám, trong mỗi ô có chạm hình rồng.

b. Tượng Kim Cương

Hiện nay chùa Đọi còn giữ được 6 trong 8 pho tượng Kim Cương: trong số đó, có những pho bị mất đầu hoặc sứt gãy đã được đắp lại bằng xi măng. Các pho tượng Kim Cương ở chùa Đọi có kích thước xấp xỉ nhau, cao bằng người thực, khoảng 1,60m đứng chông gươm trước bụng. Tượng được tạc bằng đá khối, phục trang theo lối võ quan. Lá chắn che trước ngực, áo giáp ngoài được trang trí tỉ mỉ bằng hình hoa cúc, hình xoắn. Trên toàn thân áo còn rải rác những bông hoa nhỏ nhiều cánh. Cán gươm được trang trí hình hoa cúc dây. Tượng được tạc nổi một phần theo kiểu phù điêu về phía đằng trước, phía sau lưng lẫn luôn vào khối đá. Tượng đứng thẳng, hai chân hơi doãng theo thế đứng vững chãi của người lính gác, hai tay khuỳnh chống gươm trước bụng, đầu đội mũ trùm tai, mặt tròn trặn, nhẹ nhõm.

c. Tượng đầu người mình chim

Tượng đầu người mình chim mang hình tượng nghệ thuật trong thần thoại Ấn Độ, gọi là tượng chim thân Ki-na-ri. Tượng được tạc bằng đá rập, cao 40cm, tạc một hình người nửa dưới là chim, chân và cánh thể hiện rất rõ, chân có móng, đuôi nhiều lông cao vút. Hình tượng người rất thực. Trên đầu tượng, tóc tết thành hình cầu, vắt ngang trán là một vành khăn rủ xuống ngang vai. Trên hai cánh chim là những đường cong khắc chìm vòng quanh vành ngoài, bên trong có những đường xoáy tròn ốc được cách điệu theo hình hoa lá chạm nổi. Thu hút nhất ở tượng là bộ mặt. Đây là bộ mặt trầm tư, đôi mày thanh tú và dài, cặp mắt hơi xếch, đuôi mắt dài hơn, quặp xuống, làn môi khép lại thoáng như có nụ cười. Mũi dọc thẳng, cao. Bộ tóc phía trên đầu được thắt bằng một dải điểm hoa, tạo thành búi trên đỉnh đầu. Đây là những mô típ trang trí của thế kỷ XI-XII.

2. Bộ khung chịu lực (đình đá Tiên Phong, thôn An Mông, xã Tiên Phong, huyện Duy Tiên)

Đình đá Tiên Phong là một trong số không nhiều ngôi đình được làm bằng đá còn giữ được đến ngày nay. Đình phải sử dụng hàng trăm khối đá vừa to, vừa

dày mới có thể tạo thành 5 hàng cột, 6 vị và nhiều xà ngang, xà dọc, chân tảng, mè cốn. Điều đặc biệt là trên các bộ phận bằng đá để tạo cảm giác nặng nề đó là các mảng chạm khắc nghệ thuật công phu, tạo cho đình vẻ mềm mại, sự sống động, hấp dẫn. Tòa tiền đường của ngôi đình nổi bật với hệ thống cột đá lớn nhưng được thiết kế theo kiểu búp đồng thật mềm mại. Cầu đối trang trí ở riềm hai bên, tại phần trên đầu hoặc dưới chân đều chạm những hoạ tiết hoa cách điệu, như cảnh sen quy, hoa chanh chữ thọ, phượng múa long mã hoặc những cảnh đào, chùm lựu rất sinh động. Mỗi cầu đối còn chạm nổi hình con đôi, đang rộng đôi cánh như cần lầy vẽ cầu đối có nội dung tốt đẹp, cầu phúc cho quê hương.

Bốn đại trụ ở hai vị chính giữa được chạm nổi hình rồng cuốn thủy, với những khúc uốn lượn mềm mại, những lượn vảy theo nhiều kiểu tự nhiên, cùng với râu tóc, dòng nước bị cuốn trong miệng, hình ảnh con cá chép cong mình như đang bơi theo dòng nước trông thật tự nhiên. Nghệ nhân quả đã khéo léo dung hoà giữa tả chân và cách điệu, lại đục chạm, tủa từng chi tiết rất công phu. Hai đường cột quân có đường kính 35 cm, được tạo dáng bố cục trang trí những bằng lá lật cách điệu rất nghệ thuật.

Hàng cột hiên cũng được làm bằng đá, đường kính 25 cm nhỏ hơn cột quân nhưng gia công theo nhiều đề tài hấp dẫn như cảnh cây trúc, chim trí độ đáo, cảnh mai điệu (cây mai con chim), cảnh tùng lộc (cây tùng và con hươu) và cảnh cúc hoá long. Hệ thống cột cái, cột quân, cột hiên của đình đá có tới 30 chiếc lớn nhỏ, mỗi loại cột, mỗi vị trí cột có cách trang trí khác nhau để phù hợp với cách bố cục phục vụ yêu cầu thường thức, nói lên ước vọng của nhân dân.

Cầu đầu rất to nằm trên hai đầu cột cũng được tạo gờ, chỉ ở mép được trang trí lá lật cách điệu ở hai bên nên tuy là chất liệu đá nhưng không có cảm giác khô cứng. Dưới hàng cầu đầu có hệ thống đầu dư cũng bằng đá. Đầu dư là hình tượng đầu một con rồng vươn ra để gánh lầy cầu đầu. Cấu kiện này tuy không đục chạm kênh bong, song việc thể hiện râu, tóc rồng cũng như các chi tiết khác lại rất kỳ công.

Hệ thống mè nách được nhấn tủa bởi các mảng triện tàu lá dất hài hoà. Riêng mảng bốn mè ở hai vị gian giữa được trang trí theo đề tài tứ linh, mô tả hoạt động của những con rồng uốn khúc theo nhiều kiểu, những con long mã có dáng oai phong, dữ tợn nhưng vẫn đượm vẻ hài hước ngộ nghĩnh, cánh con rùa ẩn hiện trong hồ và nét dí dỏm của bầy ly nhỏ bé hoà nhập trong cảnh tứ linh.

Ngoài hệ thống cấu kiện đã nêu, đình đá Tiên Phong còn có hàng kẻ hiên cũng bằng đá, tạo dáng mềm mại bằng những đoạn thân uốn chuyển của con rồng. Hai thành kẻ cũng như các mảng mê ở hiên được đục chạm các mảng lá lật, cảnh mai hoá long, cúc, trúc hoá long rất công phu.

Ngoài các mảng chạm khắc trên hệ thống khung chịu lực bằng đá, đình đá Tiên Phong còn có một số đồ thờ bằng gỗ có giá trị nghệ thuật đáng được lưu ý. Ngai thờ ở hậu cung có kích thước 1m20 x 0m60 x 0m60, được tạo dáng, chạm khắc công phu. Tay ngai với đôi rồng châu uốn lượn có 6 trụ tròn cắm xuống sập, phía sau là phần lưng được bố trí khá hài hoà. Mỗi trụ tay ngai là một chiếc cột nhỏ, có rồng quấn quanh rất có giá trị thẩm mỹ. Sập ngai được phân chia theo tỷ lệ hợp lý, lại tạo các băng cánh sen, triện tàu, các mảng chạm nhỏ trong khuôn trang trí như cảnh long châu, hoa chanh rất công phu. Phần thân, đế sập cũng được trang trí các hoạ tiết hoa, lá, hổ phù, mây tán có sức thuyết phục cao...

3. Bệ đá hoa sen thời Trần

Cho đến nay, không còn các ngôi chùa được xây dựng từ thời Trần trên đất Hà Nam nhưng còn có ba bệ đá được xác định là có niên đại từ thời Trần ở ba huyện Thanh Liêm, Kim Bảng và Duy Tiên.

Bệ đá chùa Long Hoa thuộc thôn Động Tứ (xã Liêm Cẩn, huyện Thanh Liêm). Bệ đặt trước Phật điện, cao 1,1m, dài 2,96m, rộng 1,03m. Hiện còn lè ra toàn bộ mặt trước, hồi trái và một phần hồi phải, còn mặt sau bệ bị Phật điện xây bằng gạch che kín hoàn toàn. Bệ có minh văn ghi niên đại tạo tác vào tháng 6, năm Đại Trị thứ 5 (1364). Đây là bệ đá có ghi niên đại kiến trúc sớm nhất của thời Trần. Bệ đá thứ hai ở chùa Lam Sơn, thôn Thụy Sơn (xã Tân Sơn, huyện Kim Bảng). Bệ đặt trước Phật điện, cao 1,1m, dài 1,58m, rộng 1,1m. Bệ thứ 3 ở chùa Phúc Lâm, thôn Trung, (xã Tiên Ngoại, huyện Duy Tiên). Hai bệ này không ghi niên đại nhưng có thể nhận ra các đặc điểm điêu khắc của thời Trần tương tự như bệ đá chùa Long Hoa.

Các bệ đá này có hai phần: bệ và đế bệ. Đế bệ được chôn sâu vào lòng đất. Bệ được kết cấu thành 3 phần: mặt bệ, thân bệ và đế bệ. Mặt bệ là nơi đặt tượng Phật, đồ thờ thường được chạm thành hình hoa sen nở, nên thường gọi là bệ hoa sen. Thân bệ là phần eo thắt nhất của bệ, thường là nơi tập trung các đề tài trang trí của bệ thờ. Chân bệ thường được chạm theo kiểu “chân quỳ dạ cá”, phần góc choãi, phần bụng uốn rộng tạo thế vững chãi cho toàn bộ bệ thờ.

Các bệ đá này có nhiều hình chạm khắc phong phú như rồng thời Trần, sư tử, hươu, chim thần, hoa sen, hoa cúc, một số môtip hoa văn lần đầu tiên xuất hiện của nghệ thuật thời Trần như hoa văn chữ Vạn gấp khúc hình thoi, cúc dây dạng tay mướp.

Rồng được chạm khắc trên các bệ đá này, cũng như những con rồng khác thời Trần, vận động uốn khúc hình chữ U bình thường và chữ U úp ngược và kiểu nằm ngang. Kiểu chữ U bình thường ở bệ chùa Phúc Lâm được chạm sắc nét, tia tốt chính xác, mồm nhả ngọc, bờm dài lượn về phía sau, cổ và đuôi đều vắn chéo vổ đở, đuôi và mào gần chạm vào nhau. Kiểu chữ U úp ngược thể hiện ở bệ chùa Long Hoa. Cặp rồng ở đây rất trau chuốt, toàn thân rồng ẩn kín, vẩy đơn, sừng bờm hai dải, mình rồng điểm kín các tầng mây cuộn, quần sáng và ngọc tròn. Kiểu toàn thân rồng vận động theo phương nằm ngang được thể hiện theo bệ chùa Lam Sơn, cổ rồng vắn chéo, phôi trần bụng ra phía trước, đầu rồng ngoảnh lại phía sau. Ở hai ô bên cửa mặt trước, hai con rồng to khỏe đang ngoảnh cổ về phía sau, miệng há rộng, nhả ra một viên ngọc tròn với các quầng sáng, phô rõ toàn bộ phần họng được chia thành những khoang nhỏ, đều đặn. Rồng có bộ mào dài, sừng hai nhánh, tai to, mang 6 xoáy, chân 3 móng, thân trên, vây lưng to, thưa, một chân túm bờm kéo xuống.

Sư tử được thể hiện ở bệ chùa Long Hoa và bệ chùa Lam Sơn, hươu xuất hiện ở bệ chùa Lam Sơn, chim thần Garuda được thể hiện ở bệ chùa Lam Sơn và chùa Phúc Lâm, hoa sen được thể hiện ở cả ba bệ, hoa cúc dây, một nét đặc sắc của điêu khắc thời Trần được thể hiện ở bệ đá chùa Long Hoa.

Ba bệ đá này là những hiện vật quý, minh chứng cho trình độ cao của nghệ thuật điêu khắc thời Trần.

4. Cây hương đá cổ chùa Khánh Long

Chùa Khánh Long thuộc thôn Bút Thượng (xã Châu Giang, huyện Duy Tiên) là một ngôi chùa lớn. Chùa là một quần thể kiến trúc nghệ thuật có giá trị, trong đó phải kể đến cây hương đá.

Cây hương đá là cách gọi dân gian của “Thạch trụ hương” hay “Thạch trụ đài” là một biểu tượng của tam bảo Phật giáo. Căn cứ theo bài minh của tấm bia ở chùa thì cây hương đá này được tạo tác vào tháng 7 năm Chính Hòa thứ 21 (1700) đời vua Lê Hy Tông do các hương lão Phạm Hữu Thịnh, Phạm Viêt Dương người thôn Thượng, xã Trác Bút, huyện Nam Xang, phủ Lý Nhân cúng tiến cho chùa.

Cây hương được đặt trên bệ tam cấp cao 40cm, phần thân cây hương cao 1,5m, cạnh rộng 25cm, phần lồng đèn và chóp cao 80cm, cạnh rộng 40cm. Chóp cây hương có 4 mái cong, trên cùng là bông sen hé nở. Thân cây hương được chia làm 3 phần rõ rệt, phần trán và chân hơi to hơn phần thân. Bốn mặt của phần trán cây hương chạm nổi họa tiết rồng uốn lượn trong mây, vân ám trong lá đề, bốn góc khắc họa hình hoa cúc và họa tiết triện găm. Thân cây hương còn được trang trí diềm trên, diềm dưới và diềm hai bên. Bốn mặt của thân thể hiện 4 đề tài khác nhau: Mặt phía tây nổi bật ba chữ “Khánh Long trụ”, xung quanh trang trí những cánh sen đẹo, hoa chanh và cặp rồng châu mập mập mang phong cách rồng thế kỷ XVII. Mặt phía đông, trên cùng khắc 3 chữ “Thạch hương trụ” được trang trí lưỡng long châu và hoa lá cách điệu. Hai mặt phía bắc và nam trên cùng khắc hai chữ “Lưu” và “Truyền” trong khuôn hài hòa với các họa tiết triện tàu, hoa cúc dây và hoa lá cách điệu.

Chân trụ cây hương trang trí mô típ lưỡng nghê châu và rồng bay rất mềm mại. Mặt phía nam, ngoài các họa tiết hoa chanh, hoa cúc, còn khắc họa hình một con khỉ ngồi trong dáng thiền.

Cây hương đá chùa Khánh Long là một trong số không nhiều cây hương đá còn giữ được. Những mảng chạm khắc trên cây hương thể hiện giá trị nghệ thuật độc đáo của nghệ nhân Hà Nam trong lịch sử.

5. Tấm bia chùa Dầu

Đây là tấm bia được phát hiện tại chùa Dầu, thôn Trung (xã Đình Xá, huyện Bình Lục). Bia cao 0,95 m, rộng 0,58 m, dày 0,12 m. Mặt trước bia trang trí hoa văn tạo thành dải. Trán bia chạm hai con rồng châu vào thành 4 chữ Hán theo kiểu chữ triện là “Lục tổ thông minh”. Lồng bia chạm khắc hình người đàn ông đầu đội mũ bình thiên, ngồi trên một chiếc ngai. Mặt sau bia không có trang trí. Bài văn khắc trên tấm bia ghi việc một nhà sư hiệu Viên Tịch Đại Sa Môn đã xin Phật Tam thế cho phép mình từ am Đại Long chuyển về ở tiểu am thôn Mai và nhà sư đã mất tại đó vào năm Hưng Long 12 (1305) đời vua Trần Anh Tông. Nhà sư họ Ngô, hiệu Ngô Không cư sĩ ở bảo am đã an táng nhà sư Viên Tịch Đại Sa Môn. Phần còn lại của tấm bia ghi họ tên người cúng ruộng ao.

Bia được dựng vào khoảng từ năm Bính Ngọ, niên hiệu Đại trị thứ 8 (1366) đời vua Trần Dụ Tông đến trước năm Quang Thái thứ 8 (1395), đời vua Trần

Thuận Tông. Hình thức chạm khắc trong lòng bia độc đáo, thể hiện nghệ thuật chạm khắc đời Trần.

II. ĐIỀU KHẮC ĐỒNG

1. Pho tượng Di Lạc bằng đồng (chùa Long Đọi Sơn)

Đây là pho tượng đồng nặng 1 tấn, được đúc vào năm 1864. Toàn bộ pho tượng được đặt vào thế ngồi thoải mái, chân phải chống lên, chân trái xếp vào lòng, mặc áo nhưng chỉ xỏ hai cánh tay, để hở cả ngực và bụng, bụng căng tròn, ngực nở, vai dày đặn. Bộ mặt thể hiện sự no đủ, vui tươi. Tai dài, dày. Các khối thịt ở cằm, má được chú ý khắc họa. Pho tượng được tạc với tư thế ngồi, đầu hơi ngửa ra sau, chiều ngang được mở rộng ra hai bên, số đo chiều ngang lớn hơn số đo chiều cao. Tất cả các chi tiết đều thể hiện sự thống nhất của một ý đồ nghệ thuật, và qua đó, biểu hiện tư tưởng của tác giả.

2. Điều khắc đồng Đền Bà Vũ

a. Quả chuông đồng thời Tây Sơn

Tại di tích Đền Bà Vũ hiện còn lưu giữ được quả chuông đồng đúc thời Tây Sơn. Chuông cao 0,80 m không kể quai treo, đường kính đáy 0,42 m, chuông được chế tạo khá đẹp, thân dày và đều.

Quai chuông là một đôi rồng đầu lưng vào nhau. Đầu rồng nhỏ mũi sư tử miệng ngậm hòn ngọc. Mào lửa trên đầu rồng có hình đao mác nhọn đầu uốn lượn về phía sau bám vào thân rồng. Rồng có ba chòm râu: Chòm ở giữa bên xoắn từ dưới cằm xuống đỉnh chuông, hai chòm kia uốn lượn sang hai bên dính vào chân trên. Cổ và thân rồng uốn cong ra phía ngoài. Toàn thân con vật phủ một lớp vẩy đơn, bốn chân ở tư thế quỳ khuynh ra móng bám vào thân chuông. Trên đầu có sừng gồm hai nhánh nhỏ. Con rồng này tuy còn phảng phất rồng thời Hậu Lê, nhưng đã mang dáng dấp và đặc trưng của rồng thế kỷ XIX.

Thân chuông được chia thành hai phần: ở khoảng cách 1/3 chiều cao tính từ dưới lên có tám ô gồm 4 ở trên và 4 ở dưới, ngăn cách nhau bằng những đường chỉ nổi. Tại bốn điểm tiếp giáp của các ô là bốn núm tròn có hình hoa sen xung quanh và đúc lõm ra là chỗ đánh chuông. Văn khắc trên chuông là một bài minh nêu lý do việc đúc chuông và ghi tên những thiện nam tín nữ cúng vào việc đúc chuông. Dòng lạc khoản ở phần cuối cho biết quả chuông được đúc vào năm

Cảnh Thịnh thứ 9 (1801). Quả chuông này còn giữ nguyên được niên đại đúc dưới thời Tây Sơn, không phải đúc niên hiệu ở một số cột bia, chuông khác.

Sự tồn tại của quả chuông này góp phần làm phong phú thêm kho di sản văn hoá thời Tây Sơn, tăng cường khối tư liệu phục vụ cho việc nghiên cứu giai đoạn lịch sử quan trọng này của dân tộc.

b. Chiếc khánh đồng thời Hậu Lê

Tại đền Bà Vũ còn lưu giữ chiếc khánh đồng được đúc vào năm Kỷ Mão niên hiệu Chính Hoà thứ 20 (1699). Mặt chính của khánh được khắc tên những người của bốn xã Vũ Điện, Phú Lư, Hậu Miếu, Hào Châu thuộc huyện Nam Xang (phủ Lý Nhân) đã đóng góp công của vào việc tu sửa di tích của xã.

Chiếc khánh có chiều ngang là 1,15m, chiều cao là 1,55m. Toàn bộ mặt dưới tạo thành một độ cong đều đặn có hình bán nguyệt. Hai đầu cong lên thành một góc nhọn. Ở phía trên tai chính giữa để làm chỗ treo khánh được đúc cao hẳn lên so với hai đầu. Ở giữa khánh có một núm tròn, xung quanh núm là một hàng cánh sen, tất cả được đúc nổi hẳn lên làm chỗ gõ khánh.

Toàn bộ chiếc khánh được bố cục hài hoà, hình dáng đẹp, tỷ lệ cân đối. Tất cả rèm xung quanh được đúc nổi hẳn lên tạo thành một đường gờ, góp phần làm cho mặt khánh có độ sâu nhất định. Loại khánh đúc bằng đồng dưới thời Hậu Lê hiện nay còn lại ở tỉnh Hà Nam không nhiều. Về mặt văn tự nó cung cấp nhiều tư liệu quý như về địa danh, ruộng đất, kinh tế... đồng thời cũng góp phần tích cực vào việc nghiên cứu quá trình phát triển của nền mỹ thuật Việt Nam.

c. Pho tượng Bà Vũ

Theo nhân dân địa phương thì đây là pho tượng tạc bà Vũ Thị Thiết. Tượng được đúc bằng đồng cao trên 0,40m. Trước đây tượng có hoa tai và trâm cài bằng vàng, nhưng qua ba lần bị mất cắp rồi lại tìm thấy, hiện nay chỉ giữ lại được pho tượng.

Tượng được đúc theo khối tròn, thể hiện một người phụ nữ ngồi kiêu tĩnh toạ, mang tính chất chân dung với một nét hiện thực sâu sắc. Toàn bộ khối tượng được diễn tả một cách sinh động, có tình cảm, không bị gò bó theo một khuôn thức nhất định. Tượng tạc ở tư thế thiền, chân trái đặt nằm ngang gấp lại, và bàn chân ngửa lên. Tay trái để xuôi đặt trên bắp chân, bàn tay đặt ngửa, hai ngón giữa cong lên, đầu ngón cái và ngón trở hướng vào nhau, ngón út duỗi

thẳng tự nhiên. Còn chân phải đầu gối chống thẳng hơi choãi ra phía ngoài. Bàn chân đặt ngay trên sập ngôi, ngón quay về phía đằng trước, cả hai bàn chân đều để trần. Tay phải đặt ngay trên đầu gối ngửa lên và các ngón tay có tư thế như bàn tay trái.

Toàn bộ thân thể của pho tượng ăn nhập với dáng ngôi. Đây là kiểu ngôi bình dị, có thể ngôi được rất lâu mà vẫn vững vàng. Sự sắp xếp bố cục này càng làm tôn được chân dung, thể hiện rõ được tâm hồn, tình cảm, nội tâm của nhân vật, một con người đã phải chịu nhiều dằn vặt nhưng vẫn giữ được phong cách bình thản.

Tượng diễn tả khuôn mặt của một người phụ nữ phúc hậu. Trừ hai tai được kéo dài theo các công thức của những tượng tôn giáo, còn lại là cặp mắt bình thường được diễn tả đầy đủ với các chi tiết, sống mũi hơi tẹt, miệng nhỏ nhắn, tất cả vẻ mặt đều toát ra vẻ mộc mạc, hiền lành của người phụ nữ bình thường ở nông thôn. Pho tượng được bố cục một cách hài hoà về đường nét, thoải mái về dáng điệu, sinh động về tinh thần.

3. Toà Cửu Long (chùa Bạch Liên)

Toà Cửu Long bằng đồng của chùa Bạch Liên có chiều cao 1m60, rộng 1 m 40 với hơn 50 pho tượng, biểu tượng cho 5 quá trình tu hành của Thế Tôn Mẫu Ni (sơ sinh, quá khứ, hiện tại, vị lai đến cõi niết bàn) bao gồm các pho tượng Bồ tát, Kim cương, Thị giả... Các pho tượng đang biểu diễn dàn nhạc sáo, nhị. Mỗi pho một cá tính, nhân cách khác nhau, nhưng dù tượng đứng hay tượng ngồi cũng đều có nghệ thuật tạo dáng, tạo thế rất điêu luyện.

Ngoài ra, các pho tượng như Ngọc Hoàng ngồi trên long ngai cũng tạo được vẻ uy nghi, tượng Thánh tăng có khuôn mặt xương xương, nếp áo, tà áo rất sinh động. Tượng Đức Ông mang vẻ oai vệ, nghiêm khắc song vẫn thể hiện nét từ bi, áo mũ được tô điểm kì công. Hai pho tượng “hộ pháp” cao 2m ngồi trên mình thú rất oai phong, phân diện và trang phục diễn tả thật sinh động. Như vậy, tượng pháp của chùa Bạch Liên ngoài ưu điểm được bảo tồn khá tốt còn có một điều đáng tự hào là đã giữ được ba chủng loại tượng được tạo nên từ ba chất liệu khác nhau, thể hiện trình độ nghệ thuật cao: nghệ thuật đúc tượng đồng, nghệ thuật tạc tượng gỗ, nghệ thuật đắp tượng đất.

Chùa Bạch Liên còn giữ được một bát hương bằng đồng cao 35cm, đường kính 32cm, tuy là dạng bát hương vại, nhưng trang trí tỷ mỉ, công phu: miệng bát hương có viền gờ nổi, chi nổi, chân bát hương đúc theo kiểu chân quỳ dạ cá.

nổi bật các họa tiết “lưỡng long châu nguyệt”, dưới là lá lật, sóng nước và hình ảnh con rùa phun nước.

Đặc biệt chùa Bạch Liên có một chiếc khánh bằng đồng cao 1m, rộng 1m25, dày 2cm. Khánh có chữ “Tự Đức thập tứ niên tuế thứ Tân Dậu cứu nhật nguyệt cải trừ”, tức là khánh này được đúc lại ngày 9 tháng 9 năm Tân Dậu, niên hiệu Tự Đức thứ 14 (1860). Như vậy là tại chùa Bạch Liên trước kia đã có khánh, không rõ lý do gì mà phải đúc lại. Khánh có bốn chữ lớn: “Tuồng Lân thôn khánh” nghĩa là khánh của thôn Tuồng Lân và 4 chữ ở mặt sau ghi: “Bạch Liên tự khánh”, tức là khánh của chùa Bạch Liên. Đây là chiếc khánh đẹp từ dáng dấp uốn cong tới đường viền chạy quanh là hàng triện tàu đến phần dưới thân khánh là lớp lớp sóng gợn. Rốn khánh có mặt nguyệt nổi cao, xung quanh viền hạt cườm đều đặn, lại thêm các làn mây tản như các ngọn lửa thiêng bao bọc, bùng cháy. Phần chính diện còn có họa tiết hổ phù nổi, các hàng chữ tiến cúng. Nếu lấy dùi đánh vào núm khánh, sẽ có tiếng ngân, reo vang xa trong trẻo.

III. ĐIÊU KHẮC GỖ

Điêu khắc gỗ có mặt tại các di tích lịch sử - văn hoá của Hà Nam mang tính chất vùng rõ rệt. Đình, chùa ở đây đại diện cho một lối chạm khắc kiểu cách và súc tích, tiêu biểu như đình Vị Hạ (huyện Bình Lục), đình An Hoà (huyện Thanh Liêm)... Trong nghệ thuật điêu khắc ở đây, “tương quan không gian ít được chú ý hơn, thay vào đó là sự tỉa tót các diềm hoa văn và các mảng hoa lá. Tuy nhiên sự phối hợp giữa các hình thể chạm đục khéo léo đem lại hiệu quả hồn nhiên hư ảo, lạ lẫm như các bức tranh của trường phái ngây thơ nguyên thủy. Đáng chú ý là điêu khắc đình làng Hà Nam thường tô màu như vàng, đen, trắng, nâu xám, đỏ xám... Các hoạt cảnh, hình tượng, đặc biệt như “trao gái vui đùa” luôn được tôn rõ ràng trong nền hoa văn dày đặc như rừng rậm với những đường nét hình học”.(Hà Văn Tấn, trong cuốn *Đình Việt Nam*. Nhà xuất bản Thế giới, H,1997).

I. Điêu khắc gỗ đình Vị Hạ (thôn Vị Hạ, xã Trung Lương, huyện Bình Lục)

Đình Vị Hạ có nhiều mảng chạm khắc gỗ có tính nghệ thuật cao, thể hiện ở sự phong phú, đa dạng của đề tài, cùng phong cách thể hiện độc đáo. Ngoài những mô típ phổ biến thường gặp ở nhiều di tích như “tứ linh”, “tứ quý”, nghe

châu, hoa chanh, chữ thọ, những đồ thờ tự, câu đối, đại tự..., ở ngôi đình này còn có một số mảng chạm khắc độc đáo.

Ở đầu gian dưới xà nách gian giữa tòa tiền đường có mảng chạm khắc rồng, ly móm nhau, rồng và sư tử nó đùa, rồng đưa chân lên vuốt râu. Trên xà nách và con rường diễn tả cảnh rồng mẹ tay cầm quả trứng, một chú rồng con đang từ quả trứng chui ra, đầu ngẩng cao mắt to tròn nhìn mẹ. Trên bức chạm ở con rường gian giữa tòa tiền đường, có cảnh hai con ly đang lấy chân cạy môi và nghịch răng rồng. Trên con rường và mé cốn gian giữa còn có cảnh người đóng khố, đang trèo cây bắn súng, người thì nắm đuôi con thú lôi lại. Trên con rường gian hồi phía tây có cảnh người cầm dao thiến thú. Con thú to lớn bị buộc chân sau và ghì chân trước, đành chịu đau đớn, bất lực. Sang gian hồi phía đông lại được chiêm ngưỡng cảnh con thú đang ngoạm nửa thân con cá. Đặc biệt tại đây, trên bức chạm ở mảng mé cốn, nghệ nhân dân gian đã sáng tạo một đề tài rất lạ. Chính giữa bức chạm là hổ phù, mây tản, lá hoá. Bên phải hổ phù chạm cảnh người đóng khố đang cưỡi trên lưng thú. Bên trái là cảnh người phụ nữ tay trái đang ghì con nhỏ vào lòng cho bú, còn tay kia như đang vắt sữa. Con thú vừa mải mê bú, vừa giơ chân trước giữ bầu sữa mẹ.

Tại tòa đệ nhị nổi bật lên là nghệ thuật chạm khắc ở bức thuận cửa cấm: cảnh lưỡng long châu nguyệt trên mé thượng, phía dưới câu đầu tạo song tiện trong khung chữ nhật. Hai bên là hai bản chạm nhấn các chấm tròn, biểu tượng các vì sao của phương vị bát quái “Hà đồ”, “Lạc thư”. Theo các già làng thì Tam Nguyên Yên Đỗ Nguyễn Khuyến đã gợi ý cho dân làng, đưa các biểu tượng bát quái này vào đình, hàm nghĩa trấn trạch mong dân yên, vật thịnh.

2. Điều khắc gỗ đình An Hoà (thôn Triền, xã Thanh Hà, huyện Thanh Liêm)

Nét đặc sắc của nghệ thuật điêu khắc đình An Hoà là các mảng chạm trên con rường, hà diệp, xà nách, xà đui ở hai gian trái đình. Các nghệ nhân đã thể hiện các đề tài tứ linh: cảnh rồng móm, rồng âu yếm vờn nhau, cảnh rồng mẹ vui với rồng con; ly lớn lấy chân ghì giữ ly con, ly cắn tai rồng, ly cắn đuôi, cảnh trúc hoá, sen hoá, cảnh đầu người mình chim... cảnh nào cũng được tạo bởi những đường nét chạm hóm hỉnh, bao hàm nhiều ý nghĩa sâu xa.

Nhưng đề tài nổi trội mà ít nơi có được, đó là các mảng chạm khắc dân gian khiêm tốn nép mình ở một số cấu kiện trong đình An Hoà. Trên cánh ván bụng có cảnh hai người ôm đôi gà chọi trên tay, mà đôi gà vẫn chõ mỏ vào nhau

như đang dở cuộc đấu. Giữa khung cảnh người và vật còn có họa tiết bông hoa làm tăng thêm ý nghĩa trò chơi gà chọi, một môn chơi truyền thống lành mạnh trong những ngày xuân. Trên xà nách gian giữa, ngoài các cảnh tứ linh, các băng lá sồi sen hoá nghệ thuật còn có cảnh tiên cưới rông, cảnh con hổ nhe răng rất dữ tợn, cảnh chim và sóc đang tranh ăn, cảnh ly leo trên cây ăn quả, cảnh ly đeo chuỗi nhạc ngựa và người đang giành giữ nhau, người lấy chân đạp giữ chân ly. Trên trụ non người thợ còn chạm cảnh hai con thú đang ôm giữ bông hoa sen cách điệu. Tại hàng xà nách phía trong, ngoài các đề tài tứ linh sinh động, hoa lá, lá hỏa, vân ám, còn nổi lên cảnh người đóng khố leo cây, một tay hái quả, một tay giữ cành. Đây là cảnh hái dứa. Những con người được cách điệu rất to lớn so với cây cối xung quanh.

Trên hạ diệp còn chạm nổi cảnh hai chiếc thuyền rồng. Một chiếc đang đi với bốn người đóng khố chèo thuyền và một chiếc đã khuất. Dòng nước ở đây còn gợn sóng nổi lên hình cá lượn trên sông. Đây không phải là cảnh bơi chải thường thấy trong lễ hội dân gian, mà là cảnh bơi thuyền rồng. Chắc nghệ nhân muốn đưa hình ảnh này gắn với sự kiện hoàng tử Linh Lang cùng với tướng hành binh trên sông đi chinh phạt giặc ở phương Nam. Ở đây lại còn cảnh con cóc đang nghếch cổ lên, miệng thì ngậm con cá. Tất cả những mảng chạm khắc ở đình An Hoà không chỉ phong phú về nội dung, đa dạng về đề tài mà còn rất có hồn nhờ những tay nghề điêu luyện của các nghệ nhân dân gian, nhờ vậy, đã góp phần nâng cao giá trị cho công trình kiến trúc. Nhiều cơ quan Trung ương và địa phương đã về đây sao chép, phục chế để giới thiệu rộng rãi những tác phẩm nghệ thuật đình An Hoà với nhân dân trong cả nước và thế giới. Đó là niềm tự hào cho địa phương.

Đình An Hoà là một công trình quy mô nên đồ thờ cúng cũng có quy cách lớn và được làm rất kỳ công, có giá trị nghệ thuật.

Trong số bốn cỗ ngai ở đình có hai cỗ tương đối lớn có quy cách 1m40 x 0m80 x 0m70. Đây là hai ngai thờ Linh Lang Đại vương và phò mã bản thổ tôn thần. Ngai được sơn son thếp vàng lộng lẫy, rất kì công trong nghệ thuật tạo dáng và điêu khắc. Tay ngai làm kiểu rồng châu, sáu trụ chạm sáu rồng leo, đan xen vân ám và các vòng tiện trang trí. Sập ngai là nơi đặt long bài cũng được tạo dáng rất đẹp theo kiểu chân quỳ dạ cá. Từ mặt sập, cổ sập, bệ dưới của sập tất cả đều được gia công nghệ thuật bằng các đường chỉ viền, các băng hoạ tiết, lá sồi, cánh sen chạy quanh với các ô mảng chạm thông phong, tứ linh hoặc hoa lá rất sinh động.

Chiếc hương án ở chính gian giữa cao 1m50, dài 1m70, rộng 0m75 cũng được làm rất cầu kỳ. Hương án chia làm hai phần có thể tháo rời một cách dễ dàng. Phần trên gồm mặt hương án, được làm to thân dưới, lại trang trí rất hài hoà. Từ bao loan với dáng rồng, ly đến các băng hoa lá viền mép, những khung chạm tứ linh, hổ phù cũng được nhấn tía tài tình. Thân dưới hương án được tạo nhiều ô mảng theo các đề tài long châu, phượng vũ, long mã đi trên nước, rùa ẩn hiện trong ao sen vừa cách điệu vừa rất hiện thực. Chính giữa thân hương án có cả mảng chạm long cuốn thủy, được đục kênh bong vừa đẹp vừa tổng thể, vừa hấp dẫn ở từng chi tiết. Hai bên hương án cũng được trang trí công phu theo nhiều đề tài.

Bức võng cố định rất lớn đã làm tăng vẻ uy nghiêm và vẻ đẹp cho công trình. Hệ thống riềm trên hai bức võng tạo dáng độc đáo được lắp vát nghiêng chéch về phía trước đã tạo thêm độ sâu và rất hài hoà với bố cục. Trên cùng cửa võng có những hoạ nét lượn cong châu nguyệt, riềm hai bên chạm long châu, phượng múa, ly và quy. Ở giữa bức võng có bốn chữ *Thiên định phúc thần* (vị phúc thần do trời đưa xuống). Bức cửa võng được đục chạm trở tinh xảo, trong một bố cục đăng đối rất hoà nhập với tổng thể mảng chạm khắc của công trình trên.

3. Điều khắc gỗ đình thôn Châu (thị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm)

Đình thôn Châu được thiết kế theo kiểu chữ Tam: tiền đường, đệ nhị và chính tẩm. Cũng như các ngôi đình chùa khác, đình thôn Châu có tòa tiền đường to lớn, được gia công nghệ thuật nhiều hơn cả.

Tòa tiền đường của ngôi đình này đã được tu sửa nhiều lần, lần gần đây nhất là vào niên hiệu Thành Thái thứ 11 (1899). Tuy đã qua nhiều lần tu sửa, nhưng người thợ ở đây đã có ý thức bảo tồn vốn cổ dân tộc, nên còn giữ được một số mảng chạm khắc và dôn vào vì giáp hồi phía bắc cũng như phía nam của ngôi đình. Ở vì phía bắc, trên các con rường đều đục chạm lá lật cách điệu, vân ám, lá hóa cùng một số hình ảnh ly mẹ, ly con đỡ những hàng màn mới. Hình ảnh rồng mẹ quyền luyến rồng con (mẫu long giáo tử), rồng, ly âu yếm nhau, ly cấn chân rồng được cài xen các đám mây trông rất sinh động. Những mảng chạm khắc trên đây cùng với một số mảng rải rác ở vì treo phía nam đình là sản phẩm thế kỷ XVII, XVIII rất có giá trị nghệ thuật.

Ngoài ra trên các vì khác, đặc biệt là hai vì gian giữa với các đề tài tứ linh, long châu được chạm khắc theo các kiểu dáng khác nhau như quy ẩn dưới ao

sen thật khéo léo. Nghệ nhân dân gian đã diễn tả một cách tài tình tính thẩm mỹ những đôi phượng múa, những tốp ly nghịch ngợm, vô tư chạy nhảy, luồn sau ngó trước hồn nhiên. Các mảng chạm cảnh khóm trúc hoá long, cảnh cúc hoá long rất tài nghệ, cảnh tùng hạc (cây tùng con hạc), cúc điệp (bướm vờn trên hoa cúc) cũng được thể hiện kì công.

Trên bẩy tiên ở gian giữa cung, nhiều đề tài được chạm khắc như cảnh rồng bay trong mây, quy ẩn hiện dưới ao sen, cảnh cá hoá rồng, vân ám. Bốn đầu dư đỡ câu đầu hai chân ôm bám vào bông hoa sen như đẩy thân mình ra xa, gánh đỡ cho câu đầu thêm phần vững chắc. Đầu dư được người thợ chạm đục cân bong rất cân đối, hài hoà.

Đình thôn Châu là công trình to lớn tốn hàng trăm khối gỗ lim. Với nhiều bàn tay, khối óc tài giỏi, khéo léo các nghệ nhân đã tạo được bộ khung to, lớn đục chạm được nhiều mảng điêu khắc gỗ rất thành công theo một ý tưởng thẩm mỹ khá độc đáo của thời đại và có giá trị nghệ thuật cao.

Đình thôn Châu có nhiều đồ thờ có giá trị nghệ thuật cao. Hai cỗ ngai có từ thời Hậu Lê được bầy tại chính tẩm là loại đồ thờ cỡ lớn, cao 1m40 được tạo dáng độc đáo. Tay ngai chạm long châu khoẻ khoắn, sinh động. Sáu trụ đỡ tay ngai với hoạ tiết rồng leo và đường chỉ, đường viền sắp xếp hợp lý đã tạo nên sự hài hoà, chắc khoẻ mà vẫn nhẹ nhàng thanh thoát. Bộ ngai được bố trí nhiều lớp trang trí như băng cảnh hoa sen đệp, băng lá sồi kép. Những băng trang trí trên được tạo thành những khuôn đục thông suốt hai bên theo các đề tài rồng châu, rồng bay trong vân ám, cài thêm những đao lá hoa, những bông cúc. Dưới bệ có bốn chân tạo kiểu chân quỳ dạ cá làm cho ngai vừa đẹp vừa chắc, dù đặt ngai tại chỗ hay đặt trên kiệu rước trong ngày hội cũng vững vàng khó nghiêng đổ.

Chiếc hương án với cỡ 1m80 x 1m80 x 0m90 là nghệ thuật tạo dáng và điêu khắc thời Nguyễn. Từ riềm thành mặt án thư với cảnh rồng mặt nguyệt, hai bên là những cánh hoa sen rất tự nhiên, đến hương án được thu nhỏ lại và trang trí bằng hoa chanh đục rất tài nghệ. Hàng trăm bông hoa với từng cánh hoa, nhị hoa đều đặn, sinh động thể hiện một trình độ nghệ thuật cách điệu cao. Thân án thư cũng được phân thành nhiều khuôn, nhiều mảng đục chạm cảnh rồng châu, phượng dang cánh, hổ phù, hoa lá hoá rồng, rồng cuốn thủy rất kỳ công.

Bộ bát biểu đình thôn Châu được thể hiện với trình độ đục chạm cao. Trên biểu, rui đồng, phù việt được bố cục lớp lớp hoa lá, cùng với đề tài tứ linh và

các hình ảnh bầu rượu, thanh kiếm, cung đàn, sáo trúc, hòm sách, phong thư, lẵng quả đan xen có dải lụa, hoa lá khiến đồ tế tự tưởng chừng đơn điệu, cứng nhắc mà lại trữ tình thơ mộng.

Kiểu bát cống đình Châu dài 4m, đòn dọc, đòn ngang và các đòn thờ nhỏ để khiêng - tất cả đều được tạo dáng như những con rồng oai nghiêm. Trên các tay đòn còn điểm các phù điêu phượng múa, ly châu, hổ phù rất sinh động. Sập và bàn kiệu bố cục trang trí nhiều đề tài tứ linh và hoa lá mang tính nghệ thuật cao. Những đồ thờ có giá trị nghệ thuật kể trên, đều được sơn son thếp vàng. Đây cũng là một nghề sơn thếp độc đáo truyền thống của dân tộc.

4. Điêu khắc gỗ đình Văn Xá (thôn Văn Xá, xã Đức Lý, huyện Lý Nhân)

Đình Văn Xá là ngôi đình được xây dựng sớm của huyện Lý Nhân. Mái đình cong, thấp, được lợp bằng ngói mũi hài (có những viên nặng đến 11kg), trên mũi ngói trang trí hình lá đề cách điệu.

Từ ngoài vào, hàng cột cái, cột quân, hàng bẩy tiền được tạo dáng đẹp, thanh thoát. Phía trong hàng bẩy là hàng kê, là lực đỡ giàn mái và kéo giữ bộ khung thay cho xà nách. Kích thước của hàng kê này cũng tương đương với hàng kê bẩy, có đường kính tới 46 - 47 cm được chạm hình rồng mang đặc điểm thời Hậu Lê với hình dáng dữ tợn. Những nét nhấn tia sắc bén hình đao nhọn trên thân, đầu rồng vượt vể phần đuôi như đang chuyển động. Phía sau là hình con ly đang múa và chuyển động theo rồng. Trên thân kê này còn chạm hoá đường soi ống tơ dáng mềm mại gây cảm xúc hài hoà. Các mảng chạm trên thân kê rất công phu và mang màu sắc đường nét khá đặc biệt.

Đình Văn Xá là công trình kiến trúc đồ sộ với hai gian chái đình, mái cong cả ba phía, tiếp giáp với gian kế cận, cho nên việc thi công công trình đòi hỏi trình độ kỹ thuật, mỹ thuật cao. Đặc biệt hai chiếc kê góc, để nối từ góc đao lên nóc (có nơi gọi là kèo voi, vì kèo cổ ngỗng) đã được các hiệp thợ xưa xử lý rất thành công. Hai chiếc kê này một chiếc đã được đục như con rồng thân hình thu nhỏ về phía đuôi. Chiếc kê bên cũng được chạm hình rồng, nhưng phần lớn phía trên có hình con vật đang nô đùa chạy dọc xuống phần dưới, hai chiếc kê này được đặt trên hai trụ non. Trên cột góc là toàn bộ cấu kiện chịu lực chủ yếu đỡ phần góc mái, giữ độ cong của mái vừa mềm mại vừa duyên dáng. Các mảng chạm khắc trên con rồng đều được chạm kênh bong thể hiện nhiều đề tài khác nhau: Cảnh rồng châu (đặc biệt là ở các góc vì góc nóc này đều chạm nổi mặt

rông) dáng điệu dữ tợn, hai bên có đôi hạc châu. Ở vì gian giữa có đôi sư tử châu mặt rông. Các đề tài khác như vân ám, lá hoả, đao nhọn và chủ yếu là rông châu được nghệ nhân thể hiện qua các dạng khác nhau; ở hai vì nách bên phải có cảnh rông châu, hai chân nắm hai con vật châu đầu vào nhau, ở vì nách bên trái có cảnh Mẫu long giáo tử (mẹ rông dạy con), bên cạnh có hình cá chép hóa rông. Các vì này được đỡ bởi hệ thống câu đầu có đường kính 50cm được bào gọt kỹ càng, phía dưới có chạm hình lá đề cách điệu rất đẹp.

Đình Văn Xá còn giữ được nhiều đồ thờ tự có giá trị nghệ thuật cao. Ở gian giữa toà tiền đường là ngai thờ hai thần rần. Hương án cổ được làm vào thời Hậu Lê có chiều dài 2m50, rộng 1m70 trên đó chạm nhiều đề tài khác nhau: Cảnh rông với dáng vẻ nô đùa được chạm sắc nét đến từng chi tiết, những đường thẳng song song, đường viền hoa chanh, trên hương án có hai ngai thờ thuỷ thần kích thước bằng nhau có chiều cao 1m rộng 0,6m trên đó có trang trí hình đầu rông. Phía trong bài vị chạm đôi rông châu. Đế ngai chạm nhiều đề tài như lá sen chéo, rông châu, hoa leo, mỗi ngai là một đầu rông. Trong hậu cung kê một cỗ kiệu dài 4cm, rộng 2cm. Cỗ kiệu này có dáng vẻ độc đáo. Bành kiệu nổi bật phù điêu phượng, đầu phượng, dáng bay với những đao bay được chạm tinh tế. Thân kiệu chạm cảnh cúc hoá long, cảnh phượng múa. Đuôi kiệu chạm hình đuôi phượng dáng đao bay về phía sau. Trên long đình mặt trước và sau hai bức chạm thông phong, một mặt là lưỡng long châu nguyệt, một mặt là hai con phượng châu chữ thọ. Kiểu này mang phong cách nghệ thuật thế kỷ XVII, XVIII. Trong hậu cung còn có hai sập kê chồng lên nhau. Chiếc trên có chiều dài 3m20, rộng 1m44. Chiếc dưới dài 3m20, rộng 1m78. Cả hai sập đều chạm hoa văn lá hỏa cách điệu. Đặt trên sập là hai ngai thờ ông Cao Văn Phúc và bà Từ Thị Lang. Hai ngai được làm khác nhau gọi là ngai ông, ngai bà. Ngai ông lớn hơn, cao 1m10. Ngai bà được làm khác, bài vị cao hơn tại ngai, trên bài vị chạm rông châu và phượng. Phía tại ngai là hai đầu rông ngược lên phía bài vị, hai bên tại ngai là hệ thống song tiện tròn, phía đề có đường thẳng song song rông châu mặt nguyệt đều được làm vào thời Nguyễn.

Trong hậu cung còn có một nhang án nhỏ dài 1m20, cao 0m60, được chạm hoa văn dày đặc: Mặt rông, rông châu, rông cuốn. Bốn chân nhang án là bốn con rông cuốn từ trên xuống dưới. Chiếc tráp màu nâu trên có chạm hình cánh sen dẹt, rông cuốn, được nghệ nhân thể hiện rất tinh tế. Hai hiện vật trên được làm vào thế kỷ XVI, XVII là những cổ vật quý.

5. Điêu khắc gỗ chùa Bà Đanh (thôn Đanh, xã Ngọc Sơn, huyện Kim Bảng)

Chùa Bà Đanh ngoảnh mặt theo hướng chính Nam ra phía sông Đáy. Chính giữa hệ thống cửa bức bàn bằng gỗ lim. Tầng dưới tam quan có bức chạm ngũ phúc (5 con dơi ngậm chữ thọ). Qua một cái sân gạch là đến nhà bái đường. Gắn như toàn bộ nghệ thuật kiến trúc và nghệ thuật chạm khắc của ngôi chùa tập trung thể hiện ở nhà bái đường - nơi hành lễ thường ngày của các nhà sư và các Phật tử. Tài năng chạm khắc của nghệ nhân xưa thể hiện trên sáu cột cái của toà nhà này. Trên vì kèo thứ nhất (tính từ Tây sang Đông) một mặt áp tường, chạm mặt hổ phù, trúc hoá long, hoa hồng, quả đào, quả lựu. Vì kèo thứ hai, ở mặt trước chạm “ngũ phúc”, hoa mai, hoa hồng, đàn tranh, bút lông, quả vả và bầu rượu, ở mặt sau chạm “ngũ long tranh châu”, hoa hồng, hoa lan, mai hoá. Vì kèo thứ ba, ở mặt trước chạm “tứ linh” (long, ly, quy, phượng), “tùng mã” (tùng và ngựa), “mai điểu” (hoa mai và chim); quá giang chạm đàn tranh, đàn nguyệt, phách; mặt sau chạm “tứ linh”, bầu rượu, cuốn thư. Vì kèo thứ tư, ở mặt trước phía trên chạm “lưỡng long châu nguyệt”, phía dưới chạm “tứ linh”; quá giang chạm hoa hồng, cây tùng, cuốn thư, kim tiền, đàn và sáo. Vì kèo thứ năm, ở mặt trước chạm hổ phù, nghê châu hai bên, mai hoá; quá giang chạm quả đào, Phật thủ, quả lựu, hoa hồng, cuốn thư và con dơi; mặt sau chạm “ngũ phúc”, quả đào, hoa hồng, cuốn thư. Ở vì kèo thứ sáu (một mặt áp tường) chạm mặt hổ phù, thông hoá long, trúc hoá long, trên quá giang chạm quả đào, mai, trúc, nho, lựu, đào mai, quạt vải. Ngoài sáu vì kèo còn có sáu cột cái bằng gỗ lim, đứng giáp ranh giữa nhà bái đường và nhà trung đường. Trên mỗi thân cột đều chạm chìm hình rồng leo châu vào ban thờ ở giữa gian thứ ba với các nét chạm rất tinh xảo.

Về mặt đề tài, nếu là động vật, thì nghệ nhân đắp nổi hay chạm theo đề tài “tứ long” (long, ly, quy, phượng), “ngũ phúc”, “lưỡng long châu nguyệt”, “ngũ long tranh châu”, “tứ long châu mặt nguyệt”; nếu là thực vật, thì có các đề tài “tứ quý” (tùng, cúc, trúc, mai), “bát quả” (đào, nho, lựu, vả, Phật thủ); nếu là động thực vật kết hợp, thì có các đề tài “mai điểu”, “tùng mã”, “trúc hoá long”, “thông hoá long”... Ngoài ra, còn có đề tài quen thuộc như đàn tranh, đàn nguyệt, phách, sáo, bút lông, bầu rượu, quạt, quả vả mà dân gian vẫn hiểu là “bát bảo” (tám loại quý). Trong quá trình sáng tạo, nghệ nhân xưa đã kết hợp thể hiện những đề tài ước lệ tượng trưng của nghệ thuật mang tính cung đình (“tứ linh”, “ngũ phúc”, “lưỡng long châu nguyệt”, “ngũ long tranh châu”, “mai điểu”, “tứ quý”, “tùng mã”) với những đề tài thuộc nghệ thuật dân gian như

“ngũ quả”, “bát quả”, đàn, sáo, nhị, phách. Lối thể hiện phối hợp khéo léo giữa lối chạm nổi, chạm long với lối chạm chìm. Tất cả đều được cách điệu hoá mà vẫn có hồn, sinh động.

Trong nhà thượng đường của chùa Bà Đanh, có nhiều tượng thờ như tượng Tam thế, tượng Ngọc Hoàng và Thái thượng Lão Quân, tượng Bà Chúa Đanh. Có thể coi pho tượng Bà Đanh là một trung tâm của chùa. Tượng được tạc theo tư thế toạ thiền trên chiếc ngai đen bóng (chứ không phải là toà sen), với khuôn mặt đẹp, hiền từ, đầy nữ tính, gân gūi và thân thiết, chứ không có dáng vẻ siêu thoát, thần bí như các tượng Phật khác. Sự hài hòa giữa pho tượng và chiếc ngai tạo nên vẻ hấp dẫn của nghệ thuật điêu khắc gỗ chùa Bà Đanh.

6. Điêu khắc gỗ chùa Bạch Liên (xã Trác Văn, huyện Duy Tiên)

Chùa Bạch Liên có nghệ thuật chạm khắc mang tính nghệ thuật cao. Trước hết phải kể đến hệ thống cửa võng. Gian chính giữa của toà nhà tiền đường và 4 vì của chùa tam bảo, đều có cửa võng nằm gọn gàng trong khung giữa đại trụ và câu đầu, hoặc đại trụ và xà lòng của công trình.

Từ cửa bước vào cửa toà tiền đường, ngay hàng cột cứ đầu tiên, đã xuất hiện toà cửa võng “Cửu long tranh châu” chạm khắc nghệ thuật, tạo không khí uy nghiêm.

Ở toà võng thứ 2 cũng ở chính diện toà tiền đường, các nghệ nhân làng Ngò (xã Tiên Nội, huyện Duy Tiên) đã không quản công mang hết khả năng tạo nên mô típ giàn nho sinh động làm đường diềm phía trên, lại đến lớp lớp cánh sen dụ đều đặn đổ về hai phía, chạy theo đường diềm phía dưới. Khuôn cửa võng nằm lọt giữa hai đại trụ, phía trên có xà lòng. Cửa võng uốn lượn nhịp nhàng, cân đối theo dạng vành mai. Chính giữa và cũng là vị trí cao nhất, trang trọng nhất là hình ảnh Phật dường nơi Tây Trúc trang nghiêm cao vời vợi. Hai bên là cảnh thỉnh kinh của thầy trò Đường Tam Tạng, Tôn Ngộ Không, Sa Tăng, Bát Giới với những chặng đường mà nghệ nhân diễn tả cách điệu qua thân cây mai hoặc áng mây khiến người xem hình dung trăm ngàn nỗi gian truân trên đường đi thỉnh kinh, học đạo. Nghệ nhân còn khéo léo tạo hình chằng hạn như quỷ dữ kỳ quái ác độc, các thân nhân “Kim Cương” oai phong lâm liệt.

Bức cửa võng thứ 3, ở vị trí vì đầu tiên của toà tam bảo, được bố cục dưới bức đại tự khảm trai với 4 chữ lớn nổi bật “Đàm hoa hiện thuy”, nghĩa là trong vườn hoa cửa thiền thấy rõ điều tốt lành, do các tín lão trong ấp tiến cúng. Hai bên cửa võng là đôi câu đối chạm khảm trai uốn lượn hình mai với các áng mây

bay, lượn tầng tầng lớp lớp để tạo nền, nâng đỡ các toà sen mà “tứ vị Bồ Tát” đang yên vị “tĩnh toạ” hoặc tạo thang mây cho “bát vị Kim Cương”, áo mũ cân đai, oai phong trong y phục và đồ khí tượng, đứng trấn giữ các phương để bảo vệ cho thế giới Phật. Với đề tài “tứ vị Bồ Tát”, “bát vị Kim Cương”, người thợ truyền thống ở đây đã khéo léo tạo ra cảnh sắc của thế giới tự nhiên, rất hoà nhập với các nhân vật. Cũng tại vì này, hai bên xà nách, đều trang trí hai nửa cuốn thư (bán cuốn thư), là những tác phẩm chạm khắc gỗ tinh vi, tạo dáng tự nhiên mềm mại của nhành mai hoá long trông thật hấp dẫn. Dưới cuốn thư, cài thêm hai bộ cửa vông nhỏ dưới xà, với các hoạ tiết hoa lá cách điệu, làm tăng sự lộng lẫy hoàn chỉnh của vì chính diện ở tam bảo.

Toà cửa vông thứ 4, cũng gắn dưới hàng câu đầu, hai bên bám sát đai trụ, vừa có giá trị trang trí, vừa giữ thêm chức năng của giá trị công trình. Nghệ nhân đã khắc họa hai cây tùng hoá long, bên cây tùng có hoạ tiết đàn nho sinh động nép bóng, điểm thêm bóng hình chim trĩ đang nhảy nhót, nghiêng ngó tìm mồi. Dưới bóng hình đại thụ, người thợ truyền thống làm nghề còn điểm thêm các vòng trang trí như cảnh ao sen có hoa nở rộ, những áng mây nhẹ nhàng lướt bay, ôm ấp mặt nguyệt, vài nhành mai tốt tươi lấm nụ, nhiều hoa núp bóng cây tùng. Nghệ nhân dân gian đã khéo biến từ lòng gỗ làm nảy lên một thế giới tự nhiên như tùng, mai, đàn nho, ao sen, mây toả, những con chim... vô cùng sống động. Hai bên xà nách của vì này, cũng được trang trí bằng các bức vẽ: cặp chim phượng đang xoè cánh, vươn đuôi, cảnh ao sen tươi tốt, đang nở hoa xanh lá. Với những đường nét tinh tế, mảng chạm bé nhỏ này như gọi lại cảnh ao sen xưa kia, trước cửa chùa Bạch Liên.

Phần chính diện của cửa vông thứ 5 cũng được gia công nghệ thuật chu đáo. Nghệ nhân đã tỉ mỉ và điều luyện khắc lên gỗ một bức tranh sinh động như một bức gấm dệt công phu, có điểm cài hoa phù dung, có các nhạc cụ dân tộc như đàn, sáo, nhị ... Trên hàng xà nách của vì thứ 5, cũng có các bức vẽ sơn son thếp vàng, với hình ảnh “long cuốn thủy”. Dưới đó là hàng phù điêu sen đèo chạm bong và lá lật, tạo thành cửa vông phụ, bổ trợ, làm tăng thêm trọng lượng cho mảng nghệ thuật chính diện.

Vì kèo trong cùng, gắn giáp đốc nhà tam bảo, không tạo thành cửa vông (vì các bộ thờ được xây dựng theo cấp cao dần, nếu thiết kế cửa vông ở đây sẽ che khuất đi). Nghệ nhân đã khắc họa một mô típ hoa sen, với những đường nét hình dáng mềm mại, với nghệ thuật sơn son thếp vàng, rất hài hoà với tổng thể

hệ thống cửa võng, cuốn thư trang trí phía ngoài và rất hợp với nội dung hình thức đại tự phía trên “Đại hùng bảo điện”.

Chùa Bạch Liên còn có bộ y môn, gồm bốn chiếc làm bằng gỗ, sơn son thếp vàng rất đẹp, treo ở mặt tiền toà tiền đường, giữa những căn xà lòng thượng và hạ của bốn gian phía đông và phía tây. Y môn cùng với đại tự, cửa võng che chắn một phần kiến trúc mái công trình, khiến nội thất tăng thêm vẻ lộng lẫy nguy nga. Hai cặp y môn chùa Bạch Liên cũng có riềm thượng, riềm hạ và các đai phân trang trí... như mọi y môn cổ truyền của dân tộc. Điều đáng lưu ý ở đây là nghệ thuật chạm khắc phong phú, điêu luyện. Cặp y môn phía đông toà tiền đường, với các hoạ tiết “long cuốn thủy” với long, ly, quy, phượng, thật hấp dẫn. Cấu trúc được tạo dáng thành hình đầu rồng đầy đủ bờm, râu, tóc rất sinh động như đang muốn bay ra ngoài. Nhành mai, cành trúc được chạm uốn lượn như thân con rồng. Ở riềm dưới là các hoạ tiết phượng múa, ly và quy, bộ đỉnh, bình hoa đặt trên “tam sơn” với các hoạ tiết cuốn thư, cành hồng, những dây tua, hạt cườm.

Nếu cặp y môn phía đông có trúc, mai hoá long tài tình, thì ở cặp y môn phía tây có tùng, có trúc, có cảnh “tam lân hí cầu” (ba con lân vờn cầu), rồi quy, phượng, bình hoa, đỉnh thờ. Nghệ nhân đã triển khai trên một bố cục linh hoạt, phóng khoáng, các hoa lá trên giải y môn không cứng nhắc, luôn phải đăng đối, các khuôn trang trí cũng không nhất thiết phải hoàn toàn giống nhau nhưng nhìn chung, các mảng chạm khắc ở các bộ phận giữ được tính thống nhất cao trong một tổng thể, rõ nhất là ở nguyên tắc đối xứng sao cho thật hài hoà.

Cả 9 bức đại tự, 8 đôi câu đối ở chùa đều được nghệ nhân thể hiện qua một số riềm trang trí, một số làm nền gấm.

Tượng pháp chùa Bạch Liên được bảo tồn cẩn thận nên giữ được khá đầy đủ. Ba pho tam thế trên cùng, ngồi trên toà sen được khắc họa kì công, thể hiện ba biểu tượng của thế giới phật, ở cuộc đời tu hành từ quá khứ, hiện tại đến sau này. Tượng A di đà đặt ở vị trí thấp hơn, nhưng lại to hơn, bao trùm hơn, cao tới 2m. Nghệ nhân tạo pho này đã tính toán kĩ tính cân đối từ hình khối, y phục đến bộ thờ, toà sen. Các tượng Quan thế âm Bồ Tát, Đại thế chí Bồ Tát, Diệu thiện là những tượng thuộc dạng lớn, cao tới 1m10 (không kể bệ), dù ở tư thế ngồi tĩnh tọa hay “bất quyết” đều được chạm nhấn rất đẹp, vừa thể hiện nội tâm vừa thể hiện tư thế đường bệ trên toà sen nở rộ, các cánh sen đều rất trau chuốt.

Đồ thờ, tượng pháp chùa Bạch Liên được xếp đặt ở vị trí cân đối, hợp lý. Các bệ thờ được làm cao dần, lại vừa phải, đã góp phần tăng thêm vẻ uy nghi, lộng lẫy, cũng như việc bài trí tượng pháp thể hiện tính thẩm mỹ cao.

7. Điêu khắc gỗ đình Lũng Xuyên (thôn Lũng Xuyên, xã Yên Bắc, huyện Duy Tiên)

Đình Lũng Xuyên có một số mảng chạm khắc đẹp được các nghệ nhân xưa dày công trau chuốt. Trên các bờ báng, bờ dải, đao góc của đình được đắp hình các con xô, phượng, đầu kìm. Đặc biệt, trên bờ nóc, đắp đôi rồng châu mặt nhật. Rồng uốn 3 khúc, đầu rồng nhô cao, đao bay về phía sau, thân rồng được tạo vẩy bằng các mảnh sành sứ vỡ. Hai đầu hồi còn đắp hai đầu rồng và có đao cong.

Ở toà tiền đường, trên các vì kèo, xà nách có chạm trở hình đầu và thân rồng với nhiều dáng vẻ: con thì dữ tợn, con thì hiền từ, râu tóc xoắn theo nhiều kiểu khác nhau. Các vì góc và các con rường cũng đục cách điệu hình lá lật, lá hỏa.

Trên vì nách bên phải phía ngoài gian giữa có nhiều mảng chạm khắc với nhiều đề tài phong phú. Đề tài được thể hiện ở đây là long cuốn thủy: con rồng uốn thành 3 khúc. Phía trên đầu rồng là con phượng xoè cánh như đang bay. Đằng sau rồng là con ly đang cười. Phía dưới rồng là con rùa, cá chép và cua đang vui đùa; đan xen các con vật là hình vân mây sóng nước hoa sen khoe sắc và các lá sen. Dưới nách xà chạm hình con ly đang cầm thẻ bài, trên thẻ có hai chữ Đại Vương bằng chữ Hán.

Đối diện với mảng trên là mảng chạm cảnh long vân tụ hội: con rồng vẻ mặt tươi vui hai chân dang ra hai bên, các ngón bám chặt lấy hai đám mây. Trên cùng là phượng, bên phải là long, mã, bên trái là ly, phía dưới là rùa, cá chép, đan xen các hoa sen, lá sen cùng các hình vân mây sóng nước. Dưới xà nách chạm nổi một con ly đang cười, hai chân đang vẽ nước.

Trên xà nách phía sau gian giữa là mảng chạm cảnh mẫu long giáo chủ: rồng mẹ, rồng con đang vui đùa với nhau, những con rồng con nghịch ngợm cưỡi trên đầu, bám trên thân và vờn dưới chân của rồng mẹ. Phía trên và dưới đều chạm hình con phượng đang xoè cánh như đang vui cùng với rồng. Dưới chân rồng mẹ còn có long, mã và ly đang nhìn về phía rồng con. Dưới cảnh này là rùa trên lưng đeo ấn cùng với hoa, lá sen, sóng nước. Ngoài đề tài trên còn

có cảnh núi non cây cối và một ngôi miếu nhỏ, bên cạnh ngôi miếu là một dòng sông, sóng nước đang cuộn cuộn.

Mảng đối diện có bố cục trung tâm là cảnh rồng cùng ly, long, mã đang vui đùa. Chân rồng nắm lấy mình con ly, long mã thì đang nhảy, bên trên là hai con phượng đang bay, phía dưới là cảnh ao sen, trong ao sen là rùa, cá chép, tôm, cua đang bơi.

Mặt sau các mảng chạm khắc này đều chạm nổi các cảnh: tùng lộc, mai hóa long, trúc hóa long, cúc hóa long.

Ở xà góc của gian bên phải có mảng chạm khắc độc đáo. Hai con rồng lớn đang cuộn mình vào nhau, đao, râu, tóc, bay thẳng về phía sau, xung quanh sóng nước cuộn cuộn. Trước mặt rồng chạm cảnh một cây tùng lá to, trên cây có bốn con chim đang hót, ở giữa thân cây là ba con khỉ đang đánh đu, hái quả và trêu đùa nhau, vắt vẻo trên cành cây. Ở đây chất cung đình và chất dân gian đã kết hợp, hòa quyện vào nhau.

Chạm khắc trên các xà lòng, xà nách tuy đơn giản nhưng có sự gia công tinh tế tạo độ nhẵn, soi chỉ, soi ống tơ và tạo hình hoa lá cách điệu. Tổng thể công trình tạo thành một thể thống nhất từ bố cục đến nghệ thuật chạm khắc, giải pháp kỹ thuật. Do đó đình Lũng Xuyên mang đậm phong cách kiến trúc cổ truyền của dân tộc.

Trước đây đình Lũng Xuyên có nhiều đồ thờ tự đẹp. Qua năm tháng, nhiều hiện vật bị mất mát. Hiện nay trong hậu cung chỉ còn cỗ ngai thờ thần hoàng Lý Thường Kiệt là tiêu biểu, ngai cao 1m10 chạm khắc tập trung trên thân và tay ngai. Tay ngai tạo thành hai đầu rồng đao bay về phía sau. Thân ngai bố trí hàng song tiện, ở giữa tạo hình rồng cuốn quanh lấy song. Lưng ngai uốn cong, giữa lưng ngai phía trên là hình mặt trời đang tỏa ánh hào quang, bên dưới chia làm ba ô đục thông phong hình phượng múa, mặt hồ phù long mã, ở hai bên diềm lưng ngai chạm thủng hình rồng lượn. Đế ngai được làm kiểu chân quỳ dạ cá, bốn chân tạo thành bốn đầu rồng. Chính giữa mặt đế trước là mặt hồ phù được chạm tỷ mỹ, miệng ngậm chữ thọ. Phía trên mặt hồ phù là các băng cánh sen đẹo, lá sồi đẹp mắt.

Những hiện vật trên góp phần tạo nên giá trị văn hóa của đình Lũng Xuyên.

8. Đình khắc gỗ đền Lãng (xã Liềm Cẩn, huyện Thanh Liềm)

Đền Lãng hiện nay còn tòa tiền đường, cung đệ nhị và cung chính tâm, trong đó, tòa tiền đường có nhiều mảng chạm khắc công phu nhất. Hệ thống cột

cái, hệ thống câu đối ở đây tạo vẻ chắc khỏe và mềm mại cho tòa tiền đường. Ở hai vì gian giữa có lớp lớp các mảng phù điêu chạm long, ly, quy rất công phu. Trên trụ non đầu rế còn được tạo thành mâm ngũ quả với đào, lựu sinh động. Một số mảng mè còn chạm rồng chầu, chim phượng và hoa cúc rất tinh tế. Để gánh 4 trụ non, thợ chạm tạo 4 con nghê ghé vai đội trụ khá sinh động, không đập khuôn, không gò bó. Điều đặc biệt là các đề tài dân gian được khắc họa một cách khéo léo. Trên vì phía đông, người thợ khéo thể hiện một con thú bên hồ sen trong tư thế giấu mình, lẩn trốn trong lá sen cách điệu. Còn vì bên kia là cảnh con hổ đang ôm một cái đồ lớn, bên cạnh là một con hổ khác đang đeo chiếc giỏ ở cổ.

Tất cả các cột của ba tòa đều được đặt trên chân tảng kích thước 50 cm x 50 cm. Chân tảng đục nổi gương tròn theo cấp để định vị chân cột, vừa là trang trí tôn nâng đại trụ làm đẹp cho công trình. Tòa chính diện của tòa đệ nhị còn có bức cửa võng gắn với câu đầu và cột cái. Công trình đục chạm công phu, tạo chương với cảnh lưỡng long chầu nguyệt tinh vi nghệ thuật, tạo điểm trên, điểm hai bên với những băng lá sồi, những mảng long vân, phượng vũ có sức truyền cảm cao. Trung tâm cửa võng nổi bốn chữ “Thánh cung vạn tuế” trong khung tròn rất đẹp. Cửa võng được sơn son thếp vàng màu sắc óng ánh, ấm áp giúp cho công trình thêm hấp dẫn.

Đền Lãng có khá nhiều đồ thờ tự. Các đồ thờ ở đền Lãng đều mới được sơn son thếp vàng theo phương pháp cổ truyền. Do vậy khi tới đây mọi người đều cảm nhận sự long lanh, uy nghi bởi đồ thờ tại các cung chính tẩm, đệ nhị và tiền đường. Trước hết phải kể đến chiếc ngai thờ đời Hậu Lê. Đây là chiếc ngai lớn quy cách 110 cm x 70 cm x 55 cm có dáng khỏe và chạm nổi, chạm thông phong ở tay ngai, sập ngai thật cầu kỳ đẹp mắt. Những con rồng uốn lượn theo thế long thăng ở trụ, những hàng rèm sen đẹo, lá sồi hay khắc vạch song song... đều được thể hiện rất tinh tế. Những khung chữ nhật, khung vuông hay đường nét phóng khoáng trên diềm ở lưng ngai đều được chạm thông gió hoặc kênh bong các cảnh tứ linh, lá và hoa thật tài tình.

Bốn chiếc long đình trong có bài vị, long ngai thờ vua Đinh, Lê Đại Hành và Trung Tôn, Ngoại triều đều vào cỡ lớn tới 170 cm và được tạo dáng theo tỷ lệ cân xứng, đặc biệt là chạm nổi, chạm thông phong nhiều đề tài hoa, lá, long, ly, quy, phượng rất tinh tế. Những hiện vật thế kỷ XIX này còn phảng phất đường nét Hậu Lê, song dáng cao, các xà đỡ thanh thoát mang phong cách thời

Nguyễn. Đây cũng là hiện vật đặc trưng giai đoạn chuyển hoá giữa hai nền văn hoá Lê - Nguyễn.

Hương án đặt tại cung đệ nhị, quy cách 145cm x 68cm x 165cm, còn tốt, thoáng nhìn thấy lộng lẫy, nhìn kỹ mới thấy hết cái tinh tuý, độc đáo mà tiền nhân để lại cho con cháu đời sau. Đây là loại hương án tạo sự kết hợp kết cấu lồng hai phần trên và phần dưới vào nhau, phần trên gồm bao lan, mặt hương án, cổ, diềm cổ, và phần trên của chân được gia công rất khéo, khi lồng vào rất khớp với phần thân dưới. Điều đặc biệt là bố cục họa tiết rồng châu mặt trăng cùng với băng cánh sen ở diềm mặt hương án rất ăn ý với mô típ lá chồi uyển chuyển và bố cục long vân, hổ phù ở diềm cổ hương án. Chân hương án làm nổi hẳn ra, chạm chữ thọ cùng họa tiết rồng bay thật tinh xảo, cầu kỳ. Phần thân tạo thành những ô hoặc vuông, hoặc chữ nhật, quy cách khác nhau. Nhiều đề tài điêu khắc tứ linh, hoa lá khác nhau nhưng đề tài nào cũng được thể hiện công phu. Ấn tượng chung về các mảng chạm khắc ở đây là nhiều mà không rậm, không thừa, càng nhìn càng nhận ra sự tinh xảo trong nghệ thuật và kĩ thuật thể hiện.

Chiếc sập thờ ở chính tẩm là hiện vật của thời Nguyễn nhưng cũng là loại đồ thờ quý hiếm. Sập có quy cách 220cm x 180cm x 85cm làm theo kiểu chân quỳ, khoẻ mà không nặng nề. Bao lan ở bốn góc mặt sập tạo ô họa tiết đơn giản nhưng rất đẹp. Cổ sập được chạm nổi, chạm thông gió long hoá, tứ linh. Chân sập được tạo kiểu chân quỳ dạ cá với mây tản, lá lật cách điệu như bay, như cuốn, gây xúc cảm nhẹ nhàng cho người thưởng thức.

Đôi hạc thờ của đèn Lãng cao 250 cm cũng được tạo dáng sinh động, tư thế đứng châu nghiêm túc, đôi cánh cụp sát thân, chiếc cổ cất cao châu mà không cứng nhắc, chứng tỏ nghệ nhân đã kết hợp nhuần nhuyễn thực tế với cách điệu. Đáng lưu tâm hơn là lớp lớp lông cánh như lá hoá lại như cài vào nhau rất tự nhiên. Trang trí trên đầu, bờm, gáy và cả bàn chân bám trên lưng rùa cũng được thể hiện một cách linh hoạt. Ngoài ra, đèn Lãng còn giữ được đôi quán tẩy thời Hậu Lê, đôi tượng người nô lệ và một số đồ thờ thời Nguyễn được chạm khắc tinh tế, sơn son thếp vàng lộng lẫy.

Những sản phẩm văn hoá thời Hậu Lê rất quý hiếm cùng với các đồ thờ tự thời Nguyễn của đèn Lãng rất cần được giữ gìn cẩn thận.

9. Điêu khắc gỗ đèn Trúc (thôn Quyển Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng)

Đèn Trúc được tu sửa nhiều lần, lần cuối cùng vào những năm đầu của thế kỉ XX. Hiện nay đèn còn lại tòa tiền đường và hậu cung. Ở tòa tiền đường,

những mảng chạm khắc trong kiến trúc tại những phần chính chỉ là những nét điểm xuyết. Đó là những chiếc lá lật, những cụm mây tỏa trên các kẻ, các con rường; là những chiếc đầu đỡ các trụ được chạm những hình cánh sen bao quanh. Riêng ở hai vì kèo giáp hồi, tại phần chông rường nằm giữa cột cái và cột quân được chạm khắc toàn bộ với đề tài tứ linh. Bao trùm lên toàn bộ bức chạm là con rồng thân uốn lượn bay trong mây và chiếm tới một nửa diện tích, nằm gần trọn vẹn ở phía trên. Chính giữa là một đầu rồng nhô ra từ trong một đám mây. Với lối diễn tả hai mặt vừa nhìn từ trên xuống đồng thời từ một phía bên trong vào, người xem không chỉ thấy rõ độ lớn của thân mà còn hình dung ra độ dài của con vật linh thiêng. Con rồng như đang bay trên mây và những cụm mây như thể đang bay trên bầu trời. Không gian và sinh vật đều ở trạng thái động. Trong một mảng rất hạn hẹp, bằng những nét chạm phóng khoáng mềm mại cùng với bố cục hợp lý, nghệ nhân dân gian đã tạo nên một khoảng không gian vừa có cả chiều sâu lẫn chiều rộng. Trên một con rường dài nhất nằm dưới cùng là hình ảnh ba con vật còn lại của bộ tứ linh được bố cục từ trái sang phải. Con rùa ở dưới nước, con lân sống trên mặt đất và con phượng đang tung bay. Ba con vật tiêu biểu sống trong ba không gian tiêu biểu: Đất, nước, bầu trời, đó là biểu tượng thiêng của thiên nhiên trong quan niệm dân gian. Hậu cung có khung và hệ thống cửa được làm bằng gỗ lim, phía trên cửa được chạm khắc đề tài tứ quý với những đường nét mềm mại và hài hòa.

10. Đình Tường Thụy (thôn Tường Thụy, xã Trác Văn, huyện Duy Tiên)

Đình Tường Thụy xưa kia làm theo dáng mái cong, đến năm 1896, niên hiệu Thành Thái thứ 8, đình được tu sửa lớn, tuy có cắt bớt phần đao góc nhưng nhìn chung vẫn giữ được dáng dấp thế kỉ XVIII. Đến năm 1927, đình được bàn tay tài hoa của thợ làng Ngò (huyện Duy Tiên) đại tu và tồn tại đến ngày nay.

Đình Tường Thụy là một công trình kiến trúc lớn gồm hai toà, được thiết kế theo kiểu chữ nhị. Đình được làm theo lối chông rường, bảy kẻ với các hàng cột lớn, đường kính tới 60cm. Đình được thiết kế bằng gỗ tứ thiết với nhiều kết cấu uốn lượn, hoặc là hình tròn, hoặc có độ vồng bán nguyệt liên kết với nhau, qua các mộng bảy kẻ, các lỗ mộng cột quân hay đại trụ với những nhất đục, đường bào thật bén.

Hàng câu đầu qui cách lớn, tương ứng với đầu cột được chạm khắc hoa lá, tạo dáng bông hoa. Hai đầu câu đầu cũng là đầu dư trên đầu cột được chạm trở đề tài cá hoá long rất công phu. Các con rường và bảy kẻ đều được chạm khắc

các đề tài tứ linh hoặc hoa lá cách điệu rất kì công, hoặc còn bảo lưu nguyên vẹn các tác phẩm từ thời Hậu Lê hoặc đã được sửa chữa, phục chế theo phong cách đời Nguyễn. Trên các vì kèo thứ hai, thứ năm ở tiền đường, người thợ trùn tu đã tôn trọng nguyên tắc từ thời Hậu Lê với các tác phẩm điêu khắc lấy đề tài từ đời sống dân dã như người cưỡi voi và người khác cầm đuôi voi kéo lại. Xung quanh bức chạm mang yếu tố dân gian, còn có thêm hình ảnh rồng nghê vui đùa cùng với các hình ảnh mây, lá, hoa được các nghệ nhân kình bong rất thiện nghệ.

Toà tiền đường là công trình rất được chú ý trong điêu khắc ở đình. Các con rường đỡ hoành ở đình Tường Thụy được thiết kế hình các con ly khoẻ mạnh với các tư thế tự nhiên, sinh động như ghé vai, nghiêng đầu gánh đỡ các đường hoành của giàn mái. Hệ thống cửa võng với các đề tài long châu, long hoá cũng được chạm khắc với phong cách thời Nguyễn công phu.

Toà chính cung có bộ cửa chính điện gồm 8 cánh được chạm khắc theo tích dáng thời Nguyễn như cảnh “tam lân hí cầu” (3 con lân chơi cầu), “tiêu tượng” (con voi và cây chuối), “mã liễu” (con ngựa và cây liễu). Có nhiều hoạ tiết rồng được chạm khắc trên các cánh cửa kèm theo các đề tài liên quy (rùa trong ao sen), tùng lộc (cây tùng và con hươu)... Trong đình Tường Thụy còn có các khám thờ thuộc loại khám gian được sơn son thếp vàng lộng lẫy rất công phu.

CHƯƠNG XXXIII

GIÁO DỤC

A - KHÁI LƯỢC VỀ TRUYỀN THỐNG HỌC VÀ DẠY Ở HÀ NAM

Cũng như một số địa phương khác, Hà Nam có tiếng là miền đất hiếu học. Thời mới tự chủ, dưới các triều Ngô - Đinh - Lê, Hà Nam nằm ở vị trí giáp giới phía Bắc của kinh đô Hoa Lư (Ninh Bình). Khi kinh đô dời chuyển về Thăng Long (Hà Nội) dưới triều Lý Công Uẩn thì Hà Nam cũng lại trở thành phen giáp phía Nam của kinh thành. Nhiều năm dưới triều Hậu Lê, Hà Nam là nơi đặt lỵ sở của trấn Sơn Nam; đến thời Nguyễn - tính từ năm 1802, Hà Nam thuộc Hà Nội, nằm ở vị trí quan trọng trên con đường thiên lý Bắc - Nam. Vị thế trung tâm và gần kề các trung tâm văn hóa lớn suốt hơn 1000 năm như thế, đã trở thành điều kiện khá thuận lợi cho việc học hành, thi cử của người Hà Nam. Nhìn chung, giáo dục Hà Nam tính đến trước năm 1945, có thể nói gọn ở hai điểm chính: một là, việc học theo khoa cử Nho học; hai là, việc học và dạy các nghề nghiệp thủ công, mỹ nghệ khác.

I. HỌC HÀNH THEO KHOA CỬ NHO HỌC

Suốt thời quân chủ, đi học - đi thi - đỗ đạt và làm quan, đó là con đường lý tưởng của kẻ sĩ. Muốn thoát cảnh nghèo hèn, muốn có vị trí trong xã hội thì tưởng như không có lối đi nào khác. Tất nhiên, cũng còn cách “bảo cử” và “tiến triều” - tức là chính sách cầu hiền của triều đình, nhưng con đường khoa cử vẫn đóng vai trò chính yếu nhất. Vấn đề là ở chỗ: Lấy gì để đi học? Học với ai? Học ở đâu? Và học như thế nào?

Như vậy, nói đến việc học thì cơ sở kinh tế vẫn đóng vai trò quyết định, nhà mà quá nghèo cũng khó lòng cho con cái ăn học. Hà Nam nằm gần như ở trọn trong trung thổ Bắc Bộ, giao thông thủy bộ thuận lợi, do vậy xét trong quá khứ lịch sử Hà Nam là vùng đất có kinh tế nông nghiệp khá mạnh. Đó chính là điều kiện để “nuôi thầy, dạy con”. Bằng chứng là có khá nhiều thầy đồ từ các vùng khác đến Hà Nam “ngồi chỗ” dạy học.

Đây là xét về khách quan. Còn về điều kiện chủ quan thì ngay trong ý thức xã hội, kẻ sĩ đã được coi trọng, thậm chí được coi trọng ở vị trí hàng đầu trong tứ dân: Sĩ - Nông - Công - Thương. Việc này thể hiện trong các hương ước và trong các gia phong.

Hà Nam hiện còn 275 bản hương ước của các làng, một số lượng hương ước khá lớn ở một địa phương chỉ có 1 thị và 5 huyện. Thế mà trong 275 bản hương ước - lệ làng đó, hầu như bản nào cũng nói đến việc “khuyến học”, mà nói khá chi tiết. Thí dụ: bản hương ước của thôn Trần Thương (xã Nhân Đạo, huyện Lý Nhân) lập ngày mùng 4 tháng Chín năm Thiệu Trị thứ 4 (1844) có đoạn ghi: “Nay bản thôn sau khi được hưởng chút Nho học của các bậc tiền bối, (...) nghĩ sâu xa rằng kẻ sĩ là đứng đầu trong dân, dân mà đối đãi với kẻ sĩ trọng, kẻ sĩ tất sẽ báo đáp. Không được khinh kẻ sĩ thuở gian khổ học hành thì sau này chuẩn mực của xóm làng, cái đức của muôn dân mới được dày, được đủ, khiến nho phong được trấn tác; người mà thông thấu kinh sử thì trong nhà có thứ tự, ngoài xã hội được thăng tiến, được hưởng văn vận, không phụ ý sùng Nho, trọng đạo của bản thôn”. Ngoài ra, bản lệ tục còn nói rõ những hình thức ưu đãi, thưởng phạt đối với kẻ theo nghiệp học. Kẻ đi học sẽ được miễn, giảm sưu dịch, thuế má; còn nếu “du đãng mà không chuyên tâm với việc học” thì không được miễn, giảm nữa.

Xem thế, đủ biết kẻ đi học rất được coi trọng ở các làng, xã Hà Nam. Ở trong từng gia tộc, việc này cũng được đề cao. Đã có không ít các gia đình, dù điều kiện có khó khăn cũng cố sức cho con ăn học “để được bằng người”, “để có cái chữ”, “để hiển thân dương danh”. Lâu dần, trải qua từ đời này đến đời khác, việc học trở thành nếp nhà, thành gia phong. Đã xuất hiện khá nhiều các gia tộc từ ông, cháu đến cha, con rồi anh, em cùng đỗ đại khoa; như các họ Bùi ở Châu Cầu (thị xã Phủ Lý), họ Nguyễn ở An Đổ (huyện Bình Lục), v.v...

Được sự động viên, khuyến khích của làng xã, của gia tộc, bản thân các Nho sinh cũng gắng sức học hành, tỏ ra “có chí”. Dân học Hà Nam vừa cần cù, vừa thông minh; nhưng cần cù, chăm chỉ vẫn là chính. Cái làm nên nghiệp học không chỉ dựa vào thông minh và tài hoa, hai yếu tố này người Hà Nam đều sẵn, nhưng cũng cần ngăn ngừa sự “láu lỉnh” và tự mãn. Chăm chỉ, kiên nhẫn vẫn là hai đức tính tạo nên sự thành công. Như Nguyễn Khuyến chẳng hạn. Con đường học hành thi cử của ông đã thành một tấm gương sáng cho các Nho sinh không chỉ ở riêng Hà Nam. Trước khi thành cụ Tam nguyên - đỗ đầu cả thi